Trường THPT Lộc Ninh

# LÍ THUYẾT CHIẾN LƯỢC THI TỐT TỐT NGHIỆP

# LÝ THUYẾT TIẾNG ANH

**TÀI LIỆU NÀY TỔNG HỢP CÁC PHẦN LÝ THUYẾT QUAN TRỌNG TRONG TIẾNG ANH, NHẰM MỤC ĐÍCH GIÚP CHO HỌC SINH KHỐI 12 THI TỐT TỐT NGHIỆP VÀ ĐẠI HỌC VÀ LÀ NỀN TẢNG CHO HỌC SINH CÁC KHỐI LỚP 10, 11.**

**TÔI CHỈ TÓM LƯỢC CÁC PHẦN SAU:**

| | |
|---|---|
| 1. | TENSES |
| 2. | PASSIVE VOICE |
| 3. | INFINITVES AND GERUNDS |
| 4. | COMPARISON |
| 5. | CONDITIONALS |
| 6. | ADJECTIVES OF ATTITUDE |
| 7. | RELATIVE CLAUSES |
| 8. | REPORTED SPEECH |
| 9. | SUBJECT AND VERBS AGREEMENT |
| 10. | ADVERBIAL CLAUSES |
| 11. | CONECTORS |
| 12. | INVERSION |
| 13. | COMMON PATTERNS |
| 14. | PHỤ LỤC PHÁT ÂM VÀ NHẤN ÂM |

**TENSES**

Thì được coi là phần cơ bản nhất cho người học tiếng Anh. Nhờ nó, người nói, nghe có thể biết được hành động đang diễn ra ở thời gian nào.

Đối với các em khối 12 (2008), thì cần phải nhớ và sử dụng được các thì sau:

Simple present, present progressive, ***present perfect***, ***present perfect continuous (progressive)***, simple past, past progressive, ***past perfect***, will, be going to. Trong đó, các thì được bôi đậm và in nghiêng là những thì sẽ được dùng để kiểm tra trực tiếp trong đề thi, còn những thì còn lại sẽ được lồng vào các cấu trúc mệnh đề khác.

Dưới đây là lý thuyết của các thì được nêu trên:

# Present

## 1) Simple Present

- Khi chia động từ thời này ở ngôi thứ 3 số ít, phải có "**s"** ở tận cùng và âm đó phải đ- ợc đọc lên.

***Ex:*** *He walks.*

***Ex:*** *She watches TV*

- Nó dùng để diễn đạt một hành động th- ờng xuyên xảy ra ở hiện tại, không xác định cụ thể về thời gian, hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.
- Th- ờng dùng với một số các phó từ chỉ thời gian nh- **today**, **present day**, **nowadays**.
- Đặc biệt nó dùng với một số phó từ chỉ tần suất nh- : **always, often, usually, sometimes, rarely, seldom, as a rule, occasionally, frequently, every + thời gian...**
- **Cấu trúc:**

| |
|---|
| S(I, we, you, they) + V |
| S (she, he, it) + Vs/es |

- Cách đọc âm s, es cũng giống như cách đọc s/e strong danh từ số nhiều. Đó là:
  * nếu tận cùng danh từ là các đuôi: p, f, c, g, t, th, ph, chúng ta đọc là /s/
  * nếu tận cùng là: s, x, dg /dʒ/, ch /ʧ/, gh, c(e), sh, ʃ, thì chúng ta đọc là /iz/
  * còn lại đọc là /z/
- Trong thì này, chúng ta sử dụng trợ động từ: do, does
- Cấu trúc:

| |
|---|
| S(I, we, you, they) + do not + V |
| S (she, he, it) + does not + V |

Ví dụ: she doesn't watch TV

- Câu hỏi thì chúng ta đảo trợ động từ do, does lên đầu S, rồi them dấu hỏi phía cuối câu:

Cấu trúc:

| |
|---|
| Do + S(I, we, you, they) + V? |
| Does + S (she, he, it) + V ? |

Trả lời ngắn gọn: Yes, S do/ does

No, S don't/doesn't

Ví dụ: does he know her? – yes, he does hoặc no, he doesn't

## 2) Present Progressive (be + V-ing)

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của hiện tại. Thời điểm này đ- ợc xác định cụ thể bằng một số phó từ nh- : **now**, **rightnow**, **at this moment, at this time**.
- Dùng thay thế cho thời t- ơng lai gần, đặc biệt là trong văn nói.
- Đặc biệt l- u ý những động từ ở bảng sau không đ- ợc chia ở thể tiếp diễn dù bất cứ thời nào khi chúng là những động từ tĩnh ***diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc***. Nh- ng khi chúng quay sang h- ớng động từ hành động thì chúng lại đ- ợc phép dùng ở thể tiếp diễn.

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| know | believe | hear | see | smell | wish |
| understand | hate | love | like | want | sound |

| have | need | appear | seem | taste | own |
|---|---|---|---|---|---|

***Ex:*** *He has a lot of books.*
*He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)*
*I think they will come in time*
*I'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)*

## 3) Present Perfect : Have + Vpp

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra từ trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và chấm dứt ở hiện tại, thời diểm hành động hoàn toàn không đ- ợc xác định trong câu.
- Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ kéo dài đến hiện tại

***Ex:*** *George has seen this movie three time.*

- Dùng với 2 giới từ SINCE/FOR+time
- Dùng với **already** trong câu khẳng định, l- u ý rằng **already** có thể đứng ngay sau **have** và cũng có thể đứng ở cuối câu.
- Dùng với **yet** trong câu phủ định, **yet** th- ờng xuyên đứng ở cuối câu.
- Dùng với **yet** trong câu nghi vấn

***Ex:*** *Have you written your reports yet?*

- Trong một số tr- ờng hợp ở phủ định, **yet** có thể đứng ngay sau **have** nh- ng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: **not** mất đi và $P_{II}$ trở về dạng nguyên thể có **to**.

***Ex:*** *John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.*

- Dùng với **now that**... (giờ đây khi mà...)

***Ex:*** *Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply...*

- Dùng với một số phó từ nh- **till now**, **until now**, **so far, up to now** (cho đến giờ). Những thành ngữ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

***Ex:*** *So far the problem has not been resolved.*

- Dùng với **recently**, **lately** (gần đây) những thành ngữ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

***Ex:*** *I have not seen him recently.*

- Dùng với **before** đứng ở cuối câu.

***Ex:*** *I have not seen him before.*

- Dùng với **it's the first/ second… time** …(đây là lần đầu tiên, thứ hai….)
  this is the first time I have met him.
- Dùng với all **one's life** (cả đời ai đó)
  he has worked hard all his life.
- Có thể đi với **as soon as** (ngay khi)
  the coach will run as soon as he has come.
  He will go out as soon as he has finished his exercises.

## 4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing

- Dùng giống hệt nh- Present Perfect nh- ng hành động không chấn dứt ở hiện tại mà vẫn tiếp tục tiếp diễn, th- ờng xuyên dùng với **since**, **for + time**
- Phân biệt cách dùng giữa hai thời:

| **Present Perfect** | **Present Perfect Progressive** |
|---|---|
| ➢ Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt.<br>***Ex****: I've waited you for half an hour (and now I stop working because you didn't come).* | ➢ Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới t- ơng lai do đó không có kết quả rõ rệt.<br>***Ex:*** *I've been waiting for you for half an hour (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)* |

## 5) Simple Past: V-ed

- Một số động từ trong tiếng Anh có cả dạng **Simple Past** và **Past Perfect** bình th- ờng cũng nh- đặc biệt. Ng- ời Anh - a dùng **Simple past** chia bình th- ờng và **Vpp** đặc biệt làm **adj** hoặc trong dạng bị động

***Ex: To light***

***Lighted/lighted****: He lighted the candles in his birthday cake.*

***lit/ lit****: From a distance we can see the lit restaurant.*

- Nó diễn đạt một hành động đã xảy ra đứt điểm trong quá khứ, không liên quan gì tới hiện tại, thời diểm trong câu đ- ợc xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian nh- **yesterday**, **at that moment**, **last + time**
- **Lưu ý:** cách đọc đuôi –ed:
  * nếu tận cùng động từ là những âm như: p, f, k, s, sh, đuôi –ed đọc là /t/
  * nếu tận cùng là: t, d, đuôi –ed đọc là /id/
  * còn lại đọc là /d/
  ví dụ: wanted, attended
  worked, stopped, finished, …

### Used to, to be/get used to

- **Used to + Verb:** Th- ờng hay đã từng. Chỉ một thói quen, một hành động th- ờng xuyên xảy ra trong quá khứ.

***Ex:*** *When David was young, he <u>used to</u> <u>swim</u> once a day. (past time habit)*

**Nghi vấn: Did + S + used to + Verb = Used + S + to + V.**

**Phủ định: S + didn't + used to + Verb = S + used not to + V.**

- **To be/ to get used to + V-ing/ Noun**: Trở nên quen với.

***Ex:*** *He <u>is used to</u> <u>swimming</u> every day.*

***Ex****: He got used to American food*

- *L- u ý: **Used to + V** có thể thay bằng **would** nh- ng ít khi vì dễ nhầm lẫn.

## 6) Past Progresseive: Was/Were + V-ing

- Nó dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của quá khứ. Thời diểm đó đ- ợc diễn đạt cụ thể = ngày, giờ.
- Nó dụng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian là **when** và **while**, để chỉ một hành động đang tiếp diễn trong quá khứ thì một hành động khác chen ngang vào (khi đang... thì bỗng...).

**Subject + Simple Past – while - Subject + Past Progressive**

***Ex:*** *<u>Someone hit him</u> on the head while <u>he was walking</u> to his car*

**Subject + Past Progressive - when - Subject + Simple Past**

***Ex:*** *<u>He was walking</u> to his car when <u>someone hit him</u> on the head*

- Mệnh đề có **when** & **while** có thể đứng bất kì nơi nào trong câu nh- ng sau **when** phải là **simple past** và sau **while** phải là **Past Progressive**.
- Nó diễn đạt 2 hành động đang cùng lúc xảy ra trong quá khứ.

**Subject + Past Progressive - while - Subject + Past Progressive**

***Ex****: <u>Her husband was reading</u> newspaper while <u>she was preparing</u> dinner.*

- Mệnh đề hành động không có **while** có thể ở **simple past** nh- ng ít khi vì dễ bị nhầm lẫn.

## 7) Past Perfect: Had + Vpp

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra tr- ớc một hành động khác trong quá khứ, trong câu bao giờ cũng có 2 hành động
- Dùng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian **after** và **before**.

**Subject + Simple Past after Subject + Past Perfect**
**Subject + Past Perfect before Subject + Simple Past**

***L□u ý***

- Mệnh đề có **after** & **before** có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu nh- ng sau **after** phải là **past perfect** còn sau **before** phải là **simple past**.
- **Before** & **After** có thể đ- ợc thay bằng **when** mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động, 1 tr- ớc, 1 sau.

***Ex****: The police came when the robber had gone away.*

## 8) Simple Future: Will/Shall/Can/May + Verb in simple form

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mĩ chấp nhận việc dùng **will** cho tất cả các ngôi, còn **shall** chỉ dùng với các ngôi **I**, **we** trong một số tr- ờng hợp nh- sau:

- Đ- a ra đề nghị một cách lịch sự

***Ex****: Shall I take you coat?*

- Dùng để mời ng- ời khác một cách lịch sự:

***Ex****: Shall we go out for lunch?*

- Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:

***Ex****: Shall we say : $ 50*

- Th- ờng đ- ợc dùng với 1 văn bản mang tính pháp qui buộc các bên phải thi hành điều khoản trong văn bản:

***Ex****: All the students shall be responsible for proper execution of the dorm rule*

- Trong tiếng Anh bình dân , ng- ời ta thay **shall = must** ở dạng câu này.
- Nó dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong t- ơng lai nh- ng không xác định cụ thể. Th- ờng dùng với một số phó từ chỉ thời gian nh- **tomorrow**, **next + time**, **in the future**, **in future = from now on**.

## 9) Near Future

- Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong t- ơng lai gần, th- ờng dùng với các phó từ d- ới dạng: **In a moment (lát nữa), At 2 o'clock this afternoon....**

***Ex****: We are going to have a reception in a moment*

- Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo nh- dự tính cho dù thời gian là t- ơng lai xa.

***Ex****: We are going to take a TOEFL test next year.*

- Ngày nay ng- ời ta th- ờng dùng **present progressive**.
- BE GOING TO còn được dùng để đưa ra ***lời dự đoán*** dựa vào hiện tượng:
  ví dụ: according to the weather forecast, it is going to rain tomrrow morning.
  Look at the black clouds; I think it is going to rain.
- Những động từ sau không di với BE GOING TO nhưng có nghĩa tương tự: go, come, arrive, leave, fly…
  ví dụ: I am going to go to school (sai)
  phải viết: I am going to school (đúng)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC THÌ

| Tenses | Forms | Examples |
|---|---|---|
| **Present simple** | S + V(s/es) + O<br>S + do/ does not + V+ O<br>Do/ Does + S + V? | Do you want to go?<br>I usually geet up early |
| **Present progressive** | S + is/am/are + Ving + O<br>S + is/am/are + not + Ving + O<br>Is/Am/Are + S + Ving + O? | Where are you going, Tom?<br>I am going to the market. |
| **Present perfect** | S + have/has + Vpp + O<br>S + had/has + not + Vpp + O<br>Have/Has + S + Vpp + O? | Have you ever gone to Vinh city<br>I have not gone to there yet |
| **Present perfect progressive** | S + have/has + been + Ving + O<br>S + have/has + not + Ving + O<br>Have/Has + S + been + Ving + O? | How long have you been livng here?<br>Sorry, I'm late, have you been waiting so long? |
| **Future simple** | S + shall/will + V + O<br>S + shall/will + not + V + O<br>Shall/Will + S + V + O? | I will call the police<br>I will fly through Ving city |
| **Future progressive** | S + shall/will + be + Ving + O<br>S + shall/will + not + be + Ving + O<br>Shall/Will + S + be + Ving + O? | This time tomorrow I will be going to Hanoi |
| **Future perfect** | S + shall/will + have + Vpp + O<br>S + shall/will + not + have + Vpp + O<br>Shall/Will + S + have + Vpp + O? | The engineer says he will have finished my car by Sunday |
| **Future perfect progressive** | S + shall/will + have + been + Ving + O<br>S + shall/will + not + have + been + Ving + O<br>Shall/Will + S + have + been + Ving + O? | He will have been teaching English for 20 years |
| **Near future** | S + is/am/are going to V + O<br>S + is/am/are + not + going to + V + O<br>Is/Am/Are + S + going to + V + O? | I am going to visit my aut this summer. |
| **Past simple** | S + Ved/$_{II}$ + O<br>S + did + not + V + O<br>Did + S + V + O? | Did you feel happy last night?<br>She didn't understand what I had just said. |
| **Past progressive** | S + was/were + Ving + O<br>S + was/were + not + Ving + O<br>Was/Were + S + Ving + O? | She was not cooking at that time |
| **Past perfect** | S + had + Vpp + O<br>S + had + not + Vpp + O<br>Had + S + Vpp + O? | What had you done before you went to bed? |
| **Past perfect progressive** | S + had + been + Ving + O<br>S + had not + been + Ving + O<br>Had + S + been + Ving + O? | At that time, we had been living in the caravan for 6 months |

## I. PASSIVE VOICE

# Câu bị động

- Ng- ời ta dùng câu bị động để nhấn mạnh vào tân ngữ của câu chủ động.
- Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động.
- Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào ng- ời ta đ- a tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nh- ng thông th- ờng chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

***Ex:*** *I gave you a book = I gave a book to him = He was given a book by me.*

- Công thức chung:

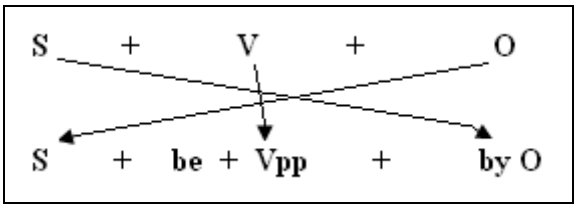


- Đặt **" by + tân ngữ mới"** đằng sau tất cả các tân ngữ khác.
- Nếu sau **by** là một đại từ vô nhân x- ng mang nghĩa ng- ời ta: **by people**, **by sb** thì bỏ hẳn nó đi.
- Nếu có modal verb, thì giữ nguyên, không đổi
  ex: he can give you one dollar. → you can be given one dollar (by him)

| SIMPLE PRESENT OR SIMPLE PAST | |
|---|---|
| Am<br>is<br>are<br>was<br>were | +[verb in past participle] |

***Ex:*** ***Active:*** *Hurricanes destroy a great deal of property each year.*
***Ex:*** ***Passive:*** *A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.*

| PRESENT PROGRESSIVE OR PAST PROGRESSIVE | |
|---|---|
| Am<br>is<br>are<br>was<br>were | + being + [verb in past participle] |

***Ex:*** ***Active:*** *The committee is considering several new proposals.*
***Ex:*** ***Passive:*** *Several new proposals are being considered by the committee.*

| PRESENT PERFECT OR PAST PERFECT | |
|---|---|
| Has<br>have<br>had | + been +[verb in past participle] |

***Ex:*** ***Active:*** *The company has ordered some new equipment.*
***Ex:*** ***Passive:*** *Some new equipment has been ordered by the company.*

| MODALS |
|---|
| modal + been +[verb in past participle] |

***Ex:*** ***Active:*** *The manager should sign these contracts today.*
***Ex:*** ***Passive:*** *These contracts should be signed by the manager today.*

- Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không đ- ợc dùng ở bị động.

***Ex:*** *My leg hurts.*

➢ Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không đ- ợc chuyển thành câu bị động.

***Ex:*** *The America takes charge: N- ớc Mỹ nhận lãnh trách nhiệm*

➢ Nếu là ng- ời hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng **by** nh- ng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng **with**.

***Ex:*** *The bird was shot with the gun - The bird was shot by the hunter.*

➢ Trong một số tr- ờng hợp **to be/to get + $P_2$** hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:

❖ Chỉ trạng thái mà chủ ngữ đang ở trong đó

***Ex:*** *Could you please check my mailbox while I am gone.*

***Ex:*** *He got lost in the maze of the town yesterday.*

❖ Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy

***Ex:*** *The little boy gets dressed very quickly.*

***Ex:*** *Could I give you a hand with these tires.*

***Ex:*** *No thanks, I will be done when I finish tightening these bolts.*

Mọi sự biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ **to be**, còn phân từ 2 giữ nguyên.

- **to be made of: Đ- ợc làm bằng** (Đề cập đến chất liệu làm nên vật)

***Ex****: This table is made of wood*

- **to be made from: Đ- ợc làm ra từ** (đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi hoàn toàn về trạng thái ban đầu để làm nên vật)

***Ex****: Paper is made from wood*

- **to be made out of: Đ- ợc làm bằng** (đề cập đến quá trình làm ra vật)

***Ex****: This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk*

- **to be made with: Đ- ợc làm với** (đề cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

***Ex****: This soup tastes good because it was made a lot of spices.*

Phân biệt thêm về cách dùng **marry** và **divorce** trong 2 thể: Chủ động và bị động

- Khi không có tân ngữ thì ng- ời Anh - a dùng **get maried** và **get divorced** trong dạng **informal English.**

*Ex: Lulu and Joe got maried last week. (informal)*
*Ex: Lulu and Joe married last week. (formal)*

*Ex: After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)*
*Ex: After 3 very unhappy years they dovorced. (formal)*

- Sau **marry** và **divorce** là một tân ngữ trực tiếp không có giới từ: **To mary / divorce smb**

*Ex: She married a builder.*
*Ex: Andrew is going to divorce Carola*

- **To be/ get married/ to smb (giới từ □ to□ là bắt buộc)**

*Ex: She got married to her childhood sweetheart.*
*Ex: He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn□ t understand her.*

Xem bảng tổng kết sau:

Index 1

| Tense | Simple | Progressive | Perfect | Perfect continuous |
|---|---|---|---|---|
| Present | am / is / am } $V_{pp}$ | Am / Is / are } being $+V_{pp}$ | Have / Has } been Vpp | ⊘ |
| Past | Was / were } Vpp | Was / were } being Vpp | Had been Vpp | ⊘ |
| Future | Will be Vpp<br>Be going to be Vpp | ⊘ | Will have been Vpp | ⊘ |

Note: ⊘ : not exist the form of the passive voice

## Động từ gây nguyên nhân

Đó là những động từ diễn đạt đối t- ợng thứ nhất gây cho đối t- ợng thứ hai một điều gì với một số mẫu câu nh- sau:

1. **To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì**

2. **To have/to get sth done = Đ- a cái gì đi làm**

➢ Theo khuynh h- ớng này động từ **to want** và **would like** cũng có thể dùng với mẫu câu nh- vậy: **To want/ would like sth done.**
Câu hỏi dùng cho loại mẫu câu này là: **What do you want done to ?**
***Ex:*** *What do you want done to your car ?*
*I want/ would like it washed*

3. **To make sb do sth = to force sb to do sth**

➢ Đằng sau tân ngữ của **make** còn có thể dùng 1 tính từ: **To make sb/sth + adj**
***Ex:*** *Wearing flowers made her more beautiful.*

4. **To make sb + $P_2$ = làm cho ai bị làm sao**

***Ex:*** *Working all night on Friday made me tired on Saturday.*

5. **To cause sth + $P_2$ = làm cho cái gì bị làm sao**

***Ex:*** *The big thunder storm caused many waterfront houses damaged.*

➢ Nếu tân ngữ của **make** là một động từ nguyên thể thì phải đặt **it** giữa **make** và tính từ, đặt động từ ra phía đằng sau: **make it + adj + V as object.**
***Ex:*** *The wire service made it possible to collect and distribute news faster and cheaper.*

➢ Tuy nhiên nếu tân ngữ của **make** là 1 danh từ hay 1 ngữ danh từ thì không đ- ợc đặt **it** giữa make và tính từ: **Make + adj + noun/ noun phrase.**
***Ex:*** *The wire service made possible much speedier collection and distribution of news.*

6. **To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì**

7. **To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì**

➢ Nếu tân ngữ của **help** là một đại từ vô nhân x- ng mang nghĩa ng- ời ta thì không cần phải nhắc đến tân ngữ đó và bỏ luôn cả **to** của động từ đằng saul

***Ex:*** *This wonder drug will help (people to) recover more quickly.*

➢ Nếu tân ngữ của **help** và tân ngữ của động từ sau nó trùng hợp với nhau, ng- ời ta sẽ bỏ tân ngữ sau **help** và bỏ luôn cả **to** của động từ đằng sau.

***Ex:****The body fat of the bear will help (him to) keep him alive during hibernation.*

## Động từ đặc biệt

Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ thay đổi đôi chút khi động từ sau tân ngữ của chúng ở các dạng khác nhau.

➢ **To see/to watch/ to hear sb/sth do sth** (hành động chứng kiến từ đầu đến cuối)

***Ex:*** *I hear the telephone ring.*

**To see/to watch/ to hear sb/sth doing sth** (hành động không chứng kiến trọn vẹn mà chỉ nhất thời)

## II. INFINITIVES AND GERUNDS

Đây là một phần quan trọng trong tiếng anh cũng như trong đề thi.

Trong câu không phải khi nào chúng ta cũng sử dụng một dạng S + V + O, mà nhiều khi phải sử dụng câu phức với nhiều động từ. Thì khi đó, chúng ta nghĩ đến sử dụng Infinitve and Gerund

Đối với kiến thức cấp III (THPT), thì các em cần nhớ:

**A. INFINITIVE: To – Verb (nguyên mẫu có to)**

- Một số động từ đi trực tiếp với TO VERB

Ex: he decided ***to get*** married.

- Một số cần có tân ngữ đi cùng (OBJECT)

Ex: I invited Mary ***to celebrate*** with us

- Một số thì có thể vừa theo sau một to Verb hoặc là một tân ngữ

Ex: I went ***there*** to buy some food.

- Sau đây là danh sách những động từ có thể đi được với TO VERB (yêu cầu học thuộc)

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Agree | begin | plan | fail | refuse | seem |
| Advise | tell | order | urge | encourage | warn |
| Ask help | expect | want | need | would like | |

- Đối với câu phủ định với to V, thì cần để NOT trước to V

Ex: she told me ***not*** to go to class.

- Một vài danh từ, hoặc tính từ cũng có thể đi với to V

Ex: I have the right to eat anything I like.

It's a high price to pay = it's a high price which we need to pay.

It's great to see you

Nice to meet you

I was wrong to leave.

- TO V cũng được dùng trong một số cấu trúc thông dụng chỉ khả năng chung: (xem những mẫu câu thông dụng trong tiếng Anh, quyển 1)

| |
|---|
| It's + adjective + to V |

**Ex:** it's convenient to eat fast-food.

It's difficult to live in a big city.

| |
|---|
| Too + adj/adv + to V |
| Adj/ adv + enough + to V |

Ex: I am too young to drive.

He isn't old enough to go to the army.

**B. INFINITIVE WITHOUT TO:** Nguyên mẫu không to

Thông thường trong tiếng anh, những động từ chỉ giác quan và hànhd động đã xong thì đi với động từ không to.

Ví dụ như: see, watch, notice, hear, taste, smell...

I saw Tom come in the room (Tom đã đi vào phòng)

# I saw Tom coming in the room (thấyTom đang đi vào)

Các động từ sau:

**Make**

**Let**

**Help**

Xem phần bị động

**C. GERUNDS (Ving)**

- Danh động từ là từ mà đóng chức năng như một danh từ. Nó có thể làm chủ ngữ của câu:

Ex: smoking is unhealthy.

Eating fast-food makes me sick.

- Nó cũng có thể làm tân ngữ của một động từ nào đó.

Ex: he loves eating.

He finishes doing his exercises.

- Nó theo sau các động từ:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Admit | avoid | deny | enjoy | finish | miss |
| practice | quit | resent | suggest | understand | |

Và các thành ngữ sau:

It's not good/ no use/ not bad + Ving

Be/get used to Ving

Be accustomed to Ving

Look forward to Ving

Can't help +Ving

Can't stand + Ving

Need Ving: = need to be Vpp: cần được làm gì.

...

Go swimming, go shopping, go fishing, ...

- Luôn theo sau giới từ.

Ex: be fond of, be keen on, be tired of, be bored with, be interested in , be afraid of ...

He is bored with working in a store.

**Note:** **stop to v/ ving**

**Try to v/ ving**

**Remember to v/ ving**

**Forget to v/ ving**

**Regret to v/ ving**

**Go on to v/ ving**

**Need + Ving = need to be done**

**Các động từ: allow, recommend, advise, permit + O + to V**

**Trong câu bị động cũng + to V. chỉ trong câu khẳng định không có tân ngữ thì + Ving**

Ví dụ: they don't allow smoking here.

Nhưng: they don't allow her to smoke here.

She doesn't allowed to amoke here

Chú ý:

1. **Present participle:**

   a. **Using after to-BE as the progressives**

   I *am going* to Hanoi this summer.

   He has been looking for a good job for a long time.

   She sat in the room, ***reading*** a book. (= she was reading)

   b. **Using in restrictive relative clause for omission**

The man ***who was sitting*** next to you on the train was a famous star.
→ The man ***sitting*** next to you on the train was a famous star.
The woman ***who took*** the umbrella to you was a good one.
→ The woman ***taking*** the umbrella to you was a good one.

c. **Using in the special structures: (senses)**
see/ watch/ taste/ smell/ notice/ catch/ spend/ waste/ find/…
I saw Peter walking in the park. = I saw Peter who was walking in the park.

2. **Perfect gerund**: as a perfect tense used after gerunds or a preposition.
She accused me that I ***had not taken*** care of her children.
= she accused me ***of having not taken*** care of her children.
He had objection that I ***had made*** a call without his permission.
→ He had objection ***to*** me ***having made*** a call without his permission.

3. **Perfect participle**: = perfect gerund, used to express an action happening before another action.
After ***he*** had tried many times, ***he*** became bored and gave up.
→ Having tried many times, he became bored and gave up.

Cũng xem: http://locninh.20.forumer.com/viewtopic.php?p=721#721

## III. COMPARISON: so sánh

Phần này các em nắm cơ bản là ba dạng so sánh, tính từ bất quy tắc, các trường hợp đặc biệt.
Có thể chiếm đến 2 hoặc 3 câu trong đề. Thường thì dễ có một câu dạng: she cook better than her mother does.
Lúc này thì các em phải tìm một câu có nghĩa như: her mother doesn't cook as well as she does/ her
Hoặc: noone is more intelligent than her in the class.
→ she is the most intelligent in the class.

### Các dạng so sánh của tính từ và phó từ

### 1. So sánh bằng

- **Cấu trúc sử dụng là as .... as**

**S + V + as + adj/ adv + as + noun/ pronoun**

- Nếu là phủ định, ***as*** thứ nhất có thể thay bằng ***so*** (chỉ để dễ đọc — informal English)
- Sau ***as*** phải là một đại từ nhân x- ng chủ ngữ, không đ- ợc là một tân ngữ (Lỗi cơ bản)

***Ex:*** *He is not as tall as his father.*
***Ex:*** *He is not so tall as his father.*

- Danh từ cũng có thể đ- ợc dùng để so sánh trong tr- ờng hợp này, nh- ng nên nhớ tr- ớc khi so sanh phải đảm bảo rằng danh từ đó phải có các tính từ t- ơng đ- ơng.

| adjectives | nouns |
|---|---|
| heavy, light | weight |
| wide, narrow | width |
| deep, shallow | depth |
| long, short | length |
| big, small | size |

**S + V + the same + (noun) + as + noun/ pronoun**

***Ex:*** *My house is as high as his.*

*My house is the same height as his.*

***The same...as >< different from...***

➢ Chú ý, trong tiếng Anh (A-E), ***different than...*** cũng có thể đ- ợc dùng nếu sau chúng là một mệnh đề hoàn chỉnh. Tuy nhiên tr- ờng hợp này không phổ biến và không đ- a vào các bài thi ngữ pháp:

***Ex:*** *His appearance is different* ***from*** *what I have expected.*
*...****than*** *I have expected.(A-E)*

**2. So sánh hơn kém**

➢ Trong loại so sánh này ng- ời ta chia làm hai dạng: tính từ và phó từ ngắn (đọc lên chỉ có một vần). Tính từ và phó từ dài (2 vần trở lên).

➢ Đối với tính từ và phó từ ngắn chỉ cần cộng đuôi **er.**

➢ Đối với tính từ ngắn chỉ có một nguyên âm kẹp giữa hai phụ âm tận cùng, phải gấp đôi phụ âm cuối để tránh thay đổi cách đọc.

➢ Đối với tính từ tận cùng là ***y***, **-ow, -le**, **-er**, -ure dù có 2 vần vẫn bị coi là tính từ ngắn và phải đổi thành **Y-IER (happy→happier; dry→drier; pretty→prettier)**, yellow → yellower, simple → simpler

➢ Tr- ờng hợp đặc biệt: **strong→stronger; friendly→friendlier than/ more friendly than**.

➢ Đối với tính từ và phó từ dài phải dùng **more/less**.

➢ Sau **THAN** phải là đại từ nhân x- ng chủ ngữ, không đ- ợc là tân ngữ. Công thức:

**S + V +** { **adjective_er** / **adverb_er** / **more + adj/adv** / **less + adj/adv** } **+ THAN + noun/ pronoun**

➢ Khi so sánh một ng- ời/ một vật với tất cả những ng- ời hoặc vật khác phải thêm **else** sau **anything/anybody...**

***Ex:*** *He is smarter than anybody else in the class.*

➢ Để nhấn mạnh so sánh, có thể thêm **much/far** tr- ớc so sánh, công thức:

**S + V + far/much + Adj/Adv_er + than + noun/pronoun**
**S + V + far/much + more + Adj/Adv + than + noun/pronoun**

***Ex:*** *Harry□ s watch is far more expensive than mine*

***Ex:*** *He speaks English much more rapidly than he does Spanish.*

➢ Danh từ cũng có thể dùng để so sánh bằng hoặc hơn kém, nh- ng tr- ớc khi so sánh phải xác định xem đó là danh từ đếm đ- ợc hay không đếm đ- ợc, vì đằng tr- ớc chúng có một số định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó. Công thức:

**S + V + as + many/much/little/few + noun + as + noun/pronoun**
**S + V + more/fewer/less + noun + than + noun/pronoun**

***Ex:*** *He earns as much money as his father.*

***Ex:*** *February has fewer day than March.*

***Ex:*** *Their jobs allow them less freedom than ours does.*

➢ *L- u ý (quan trọng): Đằng sau **as** và **than** của các mệnh đề so sánh có thể loại bỏ chủ ngữ nếu nó trùng hợp với chủ ngữ thứ nhất, đặc biệt là khi động từ sau **than** và **as** ở dạng bị động. Lúc này **than** và **as** còn có thêm chức năng của một đại từ quan hệ thay thế.

***Ex:*** *Their marriage was as stormy as had been expected (Incorrect: as it had been expected).*

***Ex:*** *Anne is going to join us , as was agreed last week (Incorrect: as it was agree last week).*

➢ He worries more than was good for him (Incorrect: than it/what is good for him).

*Hoặc các tân ngữ cũng có thể bị loại bỏ sau các động từ ở mệnh đề sau THAN và AS:

***Ex:*** *Don t lose your passport, as I did last year (Incorrect: as I didit last year).*

***Ex:*** *They sent more than I had ordered (Incorrect: than I had ordered it).*

***Ex:*** *She gets her meet from the same butcher as I go to (Incorrect: as I go to him).*

**3. So sánh hợp lý**

➢ Khi so sánh nên nhớ: các mục dùng để so sánh phải t- ơng đ- ơng nhau: ng- ời-ng- ời, vật-vật.

➢ Bởi vậy mục so sánh hợp lý sẽ là:

- Sở hữu cách

***Ex:*** ***Incorrect****: His drawings are as perfect as his instructor.*
(Câu này so sánh các bức tranh với ng- ời chỉ dẫn)
→ ***Correct****: His drawings are as perfect as his instructor s*
*(instructor's = instructor's drawings)*

- Dùng thêm **that of** cho danh từ số ít:

***Ex:*** ***Incorrect****: The salary of a professor is higher than a secretary.*
*(Câu này so sánh* salary *với* secretary*)*
→ ***Correct****: The salary of a professor is higher than that of a secretary.*
*(that of = the salary of)*

- Dùng thêm **those of** cho các danh từ số nhiều:

***Ex:*** ***Incorrect****: Theduties of a policeman are more dangerous than a teacher .*
*(Câu này so sánh* duties *với* teacher*)*
→ ***Correct****: Theduties of a policeman are more dangerous than those of a teacher*
*(those of = the duties of)*

**4. So sánh đặc biệt**

| Adjective or adverb | Comparative | Superlative |
|---|---|---|
| far | farther / further | farthest / furthest |
| little | less | least |
| much / many | more | most |
| good / well | better | best |
| bad / badly | worse | worst |

***L u ý: farther*** : dùng cho khoảng cách
***further*** : dùng cho thông tin hoặc một số tr- ờng hợp trừu t- ợng khác

**Ex:** *The distance from your house to school is farther than that of mine.*

***Ex:*** *If you want more/further information, please call to the agent.*

***Ex****: Next year he will come to the U.S for his further (= more) education*

**5. So sánh đa bội**

➢ T- ơng đ- ơng cấu trúc tiếng Việt: gấp r- ỡi, gấp hai...

➢ Không đ- ợc sử dụng so sánh hơn kém mà sử dụng so sánh bằng, khi so sánh phải xác định danh từ là đếm đ- ợc hay không đếm đ- ợc, vì đằng tr- ớc chúng có **many/much**

***Ex:*** *This encyclopedy costs twice as **much** as the other one.*

***Ex:****Jerome has half as **many** records now as I had last year.*

- Ngữ pháp hiện đại ngày nay, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng so sánh hơn kém đến gấp 3 lần trở lên, nh- ng đối với gấp 2 hoặc 1/2 thì tuyệt đối không.

Các lối nói: **twice that many/twice that much** = gấp đôi ngần ấy... chỉ đ- ợc dùng trong khẩu ngữ, không đ- ợc dùng để viết.

**Ex:** *We have expected 80 people at that rally, but twice that many showned up. (twice as many as that number).*

**6. So sánh kép**

- Là loại so sánh với cấu trúc: Càng... càng...
- Các **Adj/Adv** so sánh phải đứng ở đầu câu, tr- ớc chúng phải có **The**

**The + *comparative* + *S* + *V* + the + *comparative* + *S* + *V***

***Ex:*** *The hotter it is, the more miserable I feel.*

- Nếu chỉ một vế có Adj/Adv so sánh thì vế còn lại có thể dùng **The more**

**The more + *S* + *V* + the + *coparative* + *S* + *V***

***Ex:*** *The more you study, the smarter you will become.*

- Sau **The more** ở vế thứ nhất có thể có **that** nh- ng không nhất thiết.

***Ex:*** *The more (that) you study, the smarter you will become.*

- Trong tr- ờng hợp nếu cả hai vế đều có thành ngữ **it is** thì bỏ chúng đi

***Ex:*** *The shorter (it is), the better (it is).*

- Hoặc nếu cả hai vế đều là **to be** thì bỏ đi

***Ex:*** *The closer to one of the Earth's pole (is), the greater the gravitational force (is).*

- Các thành ngữ: **all the better** (càng tốt hơn), **all the more** (càng... hơn), **not... any the more...** (chẳng... hơn... tí nào), **none the more...** (chẳng chút nào) dùng để nhấn rất mạnh cho các tính từ hoặc phó từ đ- ợc đem ra so sánh đằng sau. Nó chỉ đ- ợc dùng với các **tính từ trừu t- ợng**:

***Ex:*** *Sunday mornings were nice. I enjoyed them all the more because Sue used to come round to breakfast.*
*(các sáng chủ nhật trời thật đẹp. Tôi lại càng thích những sáng chủ nhật đó hơn nữu vì Sue th- ờng ghé qua ăn sáng.)*

***Ex:*** *He didn t seem to beany the worse for his experience.*
*(Anh ta càng khá hơn lên vì những kinh nghiệm của mình.)*

***Ex:*** *He explained it all carefully, but I was still none the wiser.*
*(Anh ta giải thích toàn bộ điều đó cẩn thận nh- ng tôi vẫn không sáng ra chút nào cả.)*

- Cấu trúc này tuyệt đối không dùng cho các tính từ cụ thể:

***Ex:*** ***Incorrect:*** *Those pills have made him all the slimmer.*

**7. Cấu trúc No sooner... than = Vừa mới ... thì đã...**

- Chỉ dùng cho thời Quá khứ và thời Hiện tại, không dùng cho thời T- ơng lai.
- **No sooner** đứng ở đầu một mệnh đề, theo sau nó là một trợ động từ đảo lên tr- ớc chủ ngữ để nhấn mạnh, **than** đứng ở đầu mệnh đề còn lại:

**No sooner + *auxiliary* + *S* + *V* + than + *S* + *V***

***Ex:*** *No sooner had we started out for California than it started to rain.* ***(Past)***

Một ví dụ ở thời hiện tại (**will** đ- ợc lấy sang dùng cho hiện tại)

***Ex:*** *No sooner will he arrive than he want to leave.(**Present**)*

- Một cấu trúc t- ơng đ- ơng cấu trúc này:

**No sooner ... than ... = Hardly/Scarely ... when**

***Ex:*** *Scarely had they felt in love each other when they got maried.*

***L□u ý:*** **No longer ... = not ... anymore = không ... nữa**, dùng theo cấu trúc:

| ***S* + no longer + *Positive Verb*** |
|---|

**8. So sánh giữa 2 ng- ời hoặc 2 vật**

- Khi so sánh giữa 2 ng- ời hoặc 2 vật, chỉ đ- ợc dùng so sánh hơn kém, không đ- ợc dùng so sánh bậc nhất, mặc dù trong một số dạng văn nói và cả văn viết vẫn chấp nhận so sánh bậc nhất. (Lỗi cơ bản).
- Tr- ớc **adj** và **adv** so sánh phải có **the**, trong câu có thành ngữ **of the two + *noun*** thành ngữ có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

***Ex:*** *Harvey is the smarter of the two boys.*

***Ex:*** *Of the two shirts, this one is the prettier.*

**8. So sánh bậc nhất**

- Dùng khi so sánh 3 ng- ời hoặc 3 vật trở lên:
- Đối với tính từ và phó từ ngắn dùng đuôi **est**.
- Đối với tính từ và phó từ dài dùng **most** hoặc **least**.
- Đằng tr- ớc so sánh phải có **the.**
- Dùng giới từ **in** với danh từ số ít.

**Ex:** *John is the tallest boy in the family*

- Dùng giới từ **of** với danh từ số nhiều

***Ex:*** *Deana is the shortest of the three sister*

- Do đó sau thành ngữ **One of the +** so sánh bậc nhất + ***noun*** phải đảm bảo chắc chắn rằng ***noun*** phải là số nhiều, và động từ phải chia ở số ít.

***Ex:*** *One of the greatest tennis players in the world is Johnson.*

- Một số các tính từ hoặc phó từ mang tính tuyệt đối thì cấm dùng so sánh bậc nhất, hạn chế dùng so sánh hơn kém, nếu buộc phải dùng thì bỏ **more**:

**unique/ extreme/ perfect/ supreme/ top/ absolute/Prime/ Primary**

***Ex:*** *His drawings are perfect than mine.*

**preferable to *Sb/Sth...* =** đ- ợc - a thích hơn...

**superior to *Sb/Sth...* =** siêu việt hơn...

**inferior to *Sb/Sth...* =** hạ đẳng hơn...

## IV. ADJECTIVES OF ATTITUDE

Chủ điểm ngữ pháp này khá quan trọng trong đề, có thể chiếm 1 đến 2 câu.

Các tính từ chỉ thái độ, trang thái của người và vật thường bắt nguồn từ động từ, rồi chuyển thành động từ hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle)

Hiện tại phân từ đóng chức năng chủ động, dành cho chủ thể tạo ra chính thái độ, hành động đó.

Ví dụ: this film is boring

This book is interesting

He is amusing because he makes his students funny.

Qúa khứ phân từ đóng chức năng bị động, dành cho người hoặc vật chịu tác động của người hoặc vật khác gây ra.

Ví dụ: I feel bored this film because it is very bad. (bộ phim dở đã tác động cái chán vào tôi, khiến tôi thấy chán)

I'm very interested in watching this film because it is very funny. (bộ phim đã tác động cái hay vào tôi)
Kinh nghiệm: thường thì Ved chỉ người và Ving chỉ vật. Nếu thấy một câu mà có them sự giải thích cho hành động đó thì cần chú ý, có thể nó sẽ là câu giải thích cho thái độ chủ hay bị động.
Ví dụ: He is amusing because he makes his students funny. (ông ấy đã chủ động tác động cái vui tính của ông vào học sinh ông. Nên chúng ta dùng Ving cho ông)
Bảng tóm tắt:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Vpp | | Passive | Persons |
| | Adj | | |
| Ving | | Active | Things, animals |

## V. SUBJECT-VERB AGREEMENT (sự hòa hợp giữa động từ và chủ ngữ)

# Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Trong một câu tiếng Anh, thông th- ờng thì chủ ngữ đứng liền ngay với động từ và quyết định việc chia động từ nh- ng không phải luôn luôn nh- vậy.

## 1. Các tr- ờng hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

- Xen vào giữa là một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu cộng các danh từ theo sau). Các ngữ giới từ này không hề có quyết định gì tới việc chia động từ, động từ phải chia theo chủ ngữ chính.
- Các thành ngữ ở bảng sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện t- ờng đồng chủ ngữ. Nó sẽ đứng xen vào giữa chủ ngữ và động từ, tách ra khỏi giữa 2 thành phần đó = 2 dấu phảy và không có ảnh h- ởng gì đến việc chia động từ.

***Ex:*** *The actrees, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.*

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Together with** | **along with** | **accompanied by** | **as well as** |

- Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng **and** thì động từ phải chia ngôi thứ 3 số nhiều (**they**)
- Nh- ng nếu 2 đồng Chủ ngữ nối với nhau bằng **or** thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau **or**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia ngôi thứ 3 số ít và ng- ợc lại.

***Ex:*** *The actress or her manager is going to answer the interview.*

## 2. Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít

- Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

| | | |
|---|---|---|
| **any +** | **no +** | **some +** |
| **singular noun** | **singular noun** | **singular noun** |
| **anybody** | **nobody** | **somebody** |
| **anyone** | **no one** | **someone** |
| **anything** | **nothing** | **something** |

| | |
|---|---|
| **every + singular noun** | **each + singular noun** |
| **everybody** | |
| **everyone** | **either *** |
| **everything** | **neither*** |

***Either and neither are singular if thay are not used with *or* and *nor***

***either*** *(1 trong 2) chỉ dùng cho 2 ng- ời hoặc 2 vật. Nếu 3 ng- ời (vật) trở lên phải dùng* ***any.***
***neither*** *(không một trong hai) chỉ dùng cho 2 ng- ời, 2 vật. Nếu 3 ng- ời trở lên dùng* ***not any.***

***Ex:*** *Neither of his chutes opens as he plummets to the ground*
***Ex:*** *Not any of his pens is able to be used.*

## 3. Cách sử dụng None và No

➢ Nếu sau **None of the** là một danh từ không đếm đ- ợc thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nh- ng nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

| |
|---|
| **none + of the + non-count noun + singular verb** |
| **none + of the + plural count noun + plural verb** |

***Ex:*** *None of the counterfeit money has been found.*
***Ex:*** *None of the students have finished the exam yet.*

➢ Nếu sau **No** là một danh từ đếm đ- ợc số ít hoặc không đếm đ- ợc thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít nh- ng nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều

| |
|---|
| **no + {singular noun/non-count noun} + singular verb** |
| **no + plural noun + plural verb** |

***Ex:*** *No example is relevant to this case.*

## 4. Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không)

➢ Điều cần l- u ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau **or** hoặc **nor**. Nếu danh từ đó là số ít thì dộng từ đó chia ở ngôi thứ 3 số ít và ng- ợc lại.

| |
|---|
| {neither / either} + noun + {nor / or} + plural noun + plural verb |
| {neither / either} + noun + {nor / or} + singular noun + singular verb |

***Ex:*** *Neither John nor his friends are going to the beach today.*
***Ex:*** *Either John or his friends are going to the beach today.*
***Ex:*** *Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.*
***Ex:*** *Either John or Bill is going to the beach today.*

## 5. V-ing làm chủ ngữ

➢ Khi **V-ing** dùng làm chủ ngữ thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít

➢ Ng- ời ta sẽ dùng **V-ing** khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nh- ng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ

***Ex:*** *Dieting is very popular today.*
***Ex:*** *Diet is for those who suffer from a cerain disease.*

➢ Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nh- ng ng- ời ta th- ờng dùng chủ ngữ giả **it** để mở đầu câu.

***Ex:*** *To find the book is necessary for him* = *It is necessary for him to find the book.*

## 6. Các danh từ tập thể

➢ Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm ng- ời hoặc 1 tổ chức nh- ng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các dại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Congress**<br>**Organization** | **family**<br>**team** | **group**<br>**army** | **committee**<br>**club** | **class**<br>**crowd** |
| Government | jury | majority* | minority | public |

***Ex:*** *The committee has met, and it has rejected the proposal.*

➢ Tuy nhiên nếu động từ sau những danh từ này chia ở ngôi thứ 3 số nhiều thì câu đó ám chỉ các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ:

***Ex:*** *Congress votes for the bill.*

*(Congress are discussing about the bill. (some agree, some disagree)).

➢ Danh từ the **majority** đ- ợc dùng tuỳ theo thành phần sau nó để chia động từ

| |
|---|
| **the majority + singular verb** |
| **the majority of the + plural noun + plural verb** |

***Ex:*** *The majority believes that we are in no danger.*

***Ex:*** *The majority of the students believe him to be innocent.*

➢ the police/sheep/fish + plural verb

***Ex:*** *The sheep are breaking away*

***Ex:*** *The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank*

➢ a couple + singular verb

***Ex:*** *A couple is walking on the path*

➢ The couple + plural verb

***Ex:*** *The couple are racing their horses through the meadow.*

➢ Các cụm từ ở bảng sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. cho dù sau giới từ **of** là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính — ngôi thứ 3 số ít.

| | |
|---|---|
| **flock of birds, sheep** | **school of fish** |
| **herd of cattle** | **pride of lions** |
| **pack of dogs** | |

Ex: *The flock of birds is circling overhead.*

➢ Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo đều đ- ợc xem là 1 danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

***Ex:*** *25 dollars is too much....*

**Note:* He has contributed $50, and now he wants to contribute another 50.

## 7. Cách sử dụng a number of, the number of:

- **A number of** = một số lớn những... nếu đi với danh từ số nhiều thì động từ chia ở ngôi thứ ba số nhiều.

**a number of + plural noun + plural verb**

***Ex:*** *A number of students are going to the class picnic (a number of = many).*

- Nh- ng **the number of** = một số... đ- ợc coi là một tổng thể số ít, do đó cho dù sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ vẫn phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

**the number of + plural noun + singular verb...**

***Ex:*** *The number of days in a week is seven.*

## 8. Các danh từ luôn dùng ở số nhiều

- Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gôm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Scissors** | **Shorts** | **Pants** | **jeans** | **tongs** |
| **Trousers** | **Eyeglasses** | **Pliers** | **tweezers** | |

- Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng **a pair of**...

***Ex:*** *The pants are in the drawer.*

***Ex:*** *A pair of pants is in the drawer.*

## 9. Thành ngữ there is, there are

- Thành ngữ này chỉ sự tồn tại của ng- ời hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của thành ngữ này là danh từ đi sau. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ **to be** chia ở ngôi thứ 3 số ít và ng- ợc lại.
- Mọi biến đổi về thời và thể đều nằm ở **to be** còn **there** giữ nguyên.

***Ex:*** *There has been an increase in the importation of foreign cars.*

***Ex:*** *There have been a number of telephone calls today.*

- L- u ý các cấu trúc: there is certain/ sure/ likely/ bound to be: Chắc chắn là sẽ có

***Ex:*** *There is sure to be trouble when she gets his letter*
*(Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận đ- ợc th- anh ta)*

***Ex:*** *Do you think there is likely to be snow*
*(Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)*

➢ Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn ch- ơng một số các động từ khác ngoài **to be** cũng đ- ợc sử dụng với **there.**

- Động từ trạng thái: Stand/ lie/ remain/ exist/ live
- Động từ chỉ sự đến: enter/ go/ come/ follow

**There + verb** { **of state** / **of arrival** } **+ noun as subject**

***Ex:*** *In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker*
*(Tại một thị trấn xép ở Đức đã từng có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)*
***Ex:*** *There remains nothing more to be done*
*(Chả còn có gì ở đó nữa mà làm)*
***Ex:*** *Suddenly there entered a strange figure dressed all in black*
*(Bỗng có một hình bóng kì lạ đi vào mặc toàn đồ đen)*
***Ex:*** *There followed an uncomfortable silence*
*(Một sự im lặng đến bất tiện tiếp theo sau đó)*

➢ There + subject pronoun + go/ come/ be: kìa/ thế là/ rồi thì
***Ex:*** *There he comes*
*(Anh ta đã đến rồi kia kìa)*
***Ex:*** *There you are, I have been waiting for you for over an hour*
*(Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)*

➢ There + be + name of people : Thì có .. .. đấy thôi .. { Nhằm để gợi ta sự chú ý đến một giải pháp khả dĩ cho 1 vấn đề
There + be + always + noun: Thì lúc nào chả có ..
***Ex:*** *Whom could we ask ? Well, there is James, or Miranda, or Ann, or Sue...*
***Ex:*** *Where can he sleep/_ Well, there is always the attic*

➢ There was this + noun: Chính là cái ... này đấy (để mở đầu cho một câu chuyện)
***Ex:*** *There was this man, see, and he could not get up in the morning. So he ...*
*(Này, chính là cái anh chàng này đấy, anh ta không dậy đ- ợc buổi sáng. Thế là anh ta...*

➢ There (làm tính từ) chính cái/ con/ ng- ời ấy
***Ex:*** *Give that book there, please*
*Làm ơn đ- a cho tôi chính cuốn sách ấy*
*That there dog: Chính con chó ấy đấy*
*That there girl, she broke two records of speed (Chính cô gái ấy đấy, cô ta đã phá hai kỉ lục về tốc độ)*

## VI. CONDITIONALS (câu điều kiện)

Thường thì chiếm khoảng 2 câu trong đề. Ít nhất sẽ có một câu dạng như sau:
He failed the exams because he was very lazy . Yêu cầu các em chọn một câu có nghĩa tương tự. Thì các em hãy nhìn vào động từ của câu trên là ở quá khứ, vậy ước cho quá khứ dùng loại III – if he hadn't been very lazy, he wouldn't have failed the exams.

Câu điều kiện là câu mà phản ứng với hiện tượng đang xảy ra, diễn ra với chủ thể.

Có bốn loại câu điều kiện.

A. **Type 0: truth, instruction**

Diễn tả một sự thật hiển nhiên và cũng là một sự hướng dẫn, nhiều khi có thể dùng when thay if

**When/if + S + V(s/es), S + V(s/es)**

When I put a paper in the water, it is wet
If I put a paper in the fire, it burns

If we haven't gravity, we are floated
If you want to operate TV, press the power button.

B. **Type 1: possible real in future**

Câu điều kiện loại một này ước cho tương lai nên nó có thể xảy ra hoặc không

**If + S + V(s/es), S +will/can/ may +V**

If you study hard, you will pass the exam
If she doesn't pay attention to the lesson, she will not understand at all.

C. **Type 2: unreal in present**

Câu điều kiện loại hai này dùng để ước cho hiện tại đã và đang xảy ra.
Chủ thể sẽ phản ứng với cái sự việc ở hiện tại nên nó không bao giờ có thật, và không bao giờ xảy ra.
Chỉ là mơ tưởng hão huyền, phi thực tế

**If + S + Ved, S would/ could/ might+ V**
**were**

If I were you, I would run to her house and say love to her.
If she didn't study hard, she would be failed in that exam.

D. **Type 3: unreal in past**

Cũng như loại hai, loại ba này sẽ không bao giờ có thật cả bởi vì đó chỉ là điều tiếc nuối, điều ước cho hành động trong quá khứ.

**If S + had + Vpp, S + would/could/might + have Vpp**

If I had had a lot of money that day, I could have built a big villa.
If she had worked hard, she would have passed that exam.

**Some cases related IF clause:**

**1. Unless = if…not**

If she doesn't learn hard, she will fail.
= unless she learns hard, she will fail.

**2. Will/could/ should can be used in If clause type 1**

= pardon to do/ excuse to do: vui lòng, chịu
If you *will* wait for her, I will call her
If you would (will) share 50 %, I will help you.
- When you use Should in if clause, it means that the well-done ability is very rare, speakers believe it will not be true:

If you shouldn't know how to use this TV set, please call me up this number.

Nếu anh không biết cách sử dụng chiếc tivi này, hãy gọi điện cho tôi số máy này. (Nói vậy nh- ng ng- ời nói không cho rằng là anh ta lại không biết sử dụng chiếc tivi đó.)

Inverstion:

If you should fix this TV set, I will pay you 1000$

= should you fix this TV set, I will pay you 1000$

**3. Inversion: (type 2, type 3): câu đảo ngữ**

If you were me, what should you do?
= were you me, what should you do?
If she had had a lot of money, he would have donated to Charity Organization
= had she had a lot of money, …

**4. In case, I supposed that, I provided that = if (giả sử mà, trong điều kiện mà)**

If it is raining heavily, we can stay at home
= In case/ I supposed that/ provided that it is raining heavily, we can stay at home.

**5. I wish, I hope = if only (giá mà)**

I hope that + type 1
I wish that + type 2/3
I hope that you can pass the exam
= if only you can pass the exam
I wish that you could pass the exam

= if only you could pass the exam

## Cách sử dụng thành ngữ as if, as though (gần nh- là, nh- thể là)

Mệnh đề đằng sau hai thành ngữ này th- ờng xuyên ở dạng điều kiện không thể thực hiện đ- ợc. Điều kiện này chia làm 2 thời:

- Thời hiện tại: nếu động từ ở mệnh đề tr- ớc chia ở thời hiện tại đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ đơn giản. **To be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

***Ex:*** *The old lady dresses as if it were winter even in the summer. (It is not winter)*

- Thời quá khứ: Nếu động từ ở mệnh đề tr- ớc chia ở quá khứ đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ hoàn thành.

***Ex:*** *Jeff looked as though he had seen a ghost. (He didn't see a ghost)*

***L□u ý:*** Mệnh đề sau **as if, as though** không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Nếu điều kiện trong câu là có thật hoặc theo quan niệm của ng- ời nói, ng- ời viết là có thật thì hai công thức trên không đ- ợc sử dụng. Động từ ở mệnh đề sau diễn biến bình th- ờng theo mối quan hệ ở mệnh đề chính.

***Ex:*** *He looks as if he has finished the test.*

## VII. RELATIVE CLAUSES: mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ là còn được gọi là mệnh đề tính từ (adjective clause), được sử dụng để biến hai câu đơn thành một câu phức. Và luôn đặt ngay sau danh từ mà nó thay thế (các đại từ quan hệ).

Ví dụ: The picture is hanging on the wall. The picture is drawn by Mr. Huycomf.

→ The picture *which is hanging on the wall* is drawn by Mr. Huycomf.

Các đại từ quan hệ trong tiếng Anh là:

| | |
|---|---|
| Who | Đại từ chỉ người làm chức năng chủ ngữ |
| Whom | Đại từ chỉ người, làm chức năng tân ngữ (ngày nay có thể dùng who để thay thế cho whom trong văn nói) |
| Whose + N | Đại từ sở hữu luôn đi cùng danh từ (chỉ người) |
| Which | Đại từ chỉ vật làm chức năng chủ ngữ và tân ngữ |
| Of which + N | Đại từ sở hữu dùng chỉ vật |
| That | Đại từ có thể thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề hạn định |
| When | Trạng từ thời gian hay thế cho cụm trạng từ/ trạng từ chỉ thời gian. Nó được biến từ in/on/at which |
| Where | Trạng từ nơi chốn hay thế cho cụm trạng từ/ trạng từ chỉ nơi chốn. Nó được biến từ in/on/at which |
| Why | = for which, trạng từ chỉ lí do, nguyên nhân thường theo sau reason |
| What | |

Có hai loại mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh

**A. Defining relative clauses: mệnh đề quan hệ hạn định**

Là mệnh đề mà xác định cho chúng ta những thông tin ***thiết yếu, quan trọng*** về danh từ mà nó đang thay thế. Chúng ta không thể bỏ đi mệnh đề này, nếu bỏ nó, câu trở nên tối nghĩa, thậm chí vô nghĩa.

Ví dụ: The man *who is standing next to the Liberty statue* is Mr. Comf. (nếu bỏ đi mệnh đề này thì câu trở nên vô nghĩa, người nghe không biết/ xác định được ai cả)

**B. Non-defining relative clauses: mệnh đề quan hệ không hạn định**

Còn gọi là mệnh đề phụ, bổ trợ thêm thông tin trong câu đã xác định, nên ***thông tin này không cần thiết***, có thể bỏ đi mà câu không thay đổi nghĩa. Dấu hiệu nhận biết dạng mệnh đề này là nằm sau một ***dấu phẩy*** hoặc trong hai dấu phẩy (commas)

This man,*who is about 26 years-old now,* is Mr. Comf.

Uncle Ho, *who is called Ho Chi Minh*, is the old and respected father of peoples.

Lưu ý: không bao giờ được bỏ đại từ quan hệ hay sử dụng đại từ That thay thế cho Who, Whom, Which trong mệnh đề không hạn định.

**C. Relative clauses with preposition: mệnh đề quan hệ với giới từ.**

Khi giới từ bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ mà được thay thế bằng đại từ quan hệ thì chúng ta chuyển giới từ đó lên trước đại từ quan hệ.

The girl was very beautiful. He falls in love with her so much.

→ The girl **whom** he falls in love **with** so much was very beautiful.

➔ The girl ***with whom*** he falls in love so much was very beautiful.

Lưu ý: trong mệnh đề dạng này không được dùng Who hoặc That cũng như không được bỏ đi Whom/ Which.

The girl ***at*** who he is ***looking*** is a daughter of a millionaire in the town.

This car***, in which*** his son was sitting**,** was made from China.

Lưu ý: nếu động từ là cụm từ có nghĩa riêng cua nó thì không tách ra. (ví dụ: look after (chăm sóc), go across (tình cờ gặp), look up (tra từ)….)

The word **which** he is looking **up** is to mean "ciao"

Lưu ý: **Mệnh đề quan hệ với giới từ** thường dùng trong *văn viết* (writing form)

**D. Omission of relative pronoun: tĩnh lược đại từ quan hệ**

**Có bốn loại tĩnh lược:**

**1. Present participle clauses: sử dụng động từ hiện tại phân từ để thay thế.**

Khi mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, và đại từ làm chức năng chủ ngữ, thì chúng ta có thể bỏ đi đại từ quan hệ và động từ theo sau phải chuyển thành hiện tại phân từ (Ving)

The man who understands what I say is a talent.

→ The man ***understanding*** what I say is a talent.

Nếu trong mệnh đề quan hệ ở thì tiếp diễn thì chúng ta bỏ đi đại từ quan hệ và động từ to Be.

The man who is driving on the left side is illegal.

→ The man driving on the left side is illegal.

Nếu trong mệnh đề quan hệ là thì hoàn thành (thường là quá khứ hoàn thành) thì chúng ta bỏ đại từ quan hệ, chuyển trợ động từ HAD thành HAVING hoặc bỏ đi thì Vpp biến thành Ving.

After he had finished his homework, he went out.

→ After having finished his homework, he went out.

→ After finishing his homework, he went out.

→ Having finished his homework, he went out.

2. **Past participle clauses: Sử dụng quá khứ phân từ để thay thế.**

Cũng tương tự như dạng 1., nhưng chỉ sử dụng mệnh đề này cho câu bị động.

The man who was arrested by police had been a robber.

→ The man arrested by police had been a robber.

3. **To -infinitive clauses: Sử dụng động từ nguyên mẫu để thay thế.**

Cũng tương tự như dạng 1. nhưng dạng này chỉ sử dụng khi:

- Mệnh đề chính ở dạng so sánh nhất

The most important thing which is said today is conservation.

→ The most important thing to be said today is conservation.

The most integral protection which needs mentioning is the wild life.

→ The most integral protection to need mentioning is the wild life.

- Mệnh đề chỉ mục đích

This is the most delicious restaurant where we can have dinner.

→ This is the most delicious restaurant to have dinner.

- Danh từ trong mệnh đề chính luôn đi cùng: the first, the second, the third,…, the next, the last, the only…

The last person who leaves out of the room has to turn off the light.

→ The last person to leave out of the room has to turn off the light.

Locninh high school is the only school where can train the talented and gifted students.

→ Locninh high school is the only school to train the talented and gifted students.

**4. Non-relative clauses: Bỏ hẳn đại từ quan hệ khi nó làm tân ngữ**

Chỉ có thể bỏ hẳn đi đại từ quan hệ khi mà nó làm chức năng tân ngữ (objective)

The man ***whom/who*** I am meeting for lunch is a staff of training and education ministry.
→ The man I am meeting for lunch is a staff of training and education ministry.

**E. Relative pronoun: THAT**

THAT được sử dụng để thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề hạn định. Có những trường hợp cần sử dụng THAT

- trong so sánh nhất
- trong cụ danh từ không xác định người hay vật
- trong các đại từ bất định (anyone, something, none…)
- trong câu trần thuật (reported speech)
- trong dạng the first, second, third, next, last, only… +N
- trong so that (chỉ mục đích)
- trong so/ such… that (chỉ quá khả năng)
- trong câu bị động đặc biệt
- trong lối nói it was not until … that
- trong dạng thay thế cho mệnh đề (như which: connector)
  That he died is concerned with you.
- …

## VIII. REPORTED SPEECH: câu trần thuật

**Dạng câu này thường ít xuất hiện trong đề thi, dù có thì cũng chỉ một, hoặc hai câu ở dạng viết lại câu sao cho không thay đổi nghĩa. Vì vậy các em học sinh khi đọc phần này, chỉ cần nắm vững kiến thức cơ bản.**

**Câu trần thuật (Còn gọi là câu trực tiếp và câu gián câu tiếp) là câu thuật lại lời người khác (thậm chí mình) nói.**

Dấu hiệu nhận biết câu trực tiếp: nằm trong hai dấu nháy: "…"
Ví dụ: "I love you" he said to me
Chúng ta thuật lại câu nói này thì có nghĩa là chúng ta đang dùng câu gián tiếp:
He said to me/ told me that he loved me

**1. Nguyên tắc chung:**

Thì của các động từ trong câu gián tiếp thay đổi theo nguyên tắc **LÙI MỘT THÌ VỀ QUÁ KHỨ** (back-shift)

| **Thì trong lời nói trực tiếp** | **Thì trong lời nói gián tiếp** |
|---|---|
| Hiện tại đơn | Quá khứ đơn |
| Hiện tại tiếp diễn | Qua khứ tiếp diễn |
| Hiện tịa hoàn thành | Quà khứ hoàn thành |
| Quá khứ dơn | Quá khứ hoàn thành |
| Quá khứ hoàn thành | Quá khứ hoàn thành (không thể lùi được) |
| Tương lai đơn | Tương lai trong quá khứ |

Ví dụ: "he goes" he said → he said that he went
"He is going" he said → he said that he was going
"they are going" he said → he said that they were going
" he has gone" he said → he said that he had gone
"he went" he said → he said that he had gone
"he had gone" he said → he said that he had gone
"he will go" he said → he said that he would go
"he can go" he said → he said that he could go
"he can have gone" he said → he said that he could have gone

Trường hợp ngoại lệ:
động từ trong câu nói giàn tiếp vẫn không đổi khi:
A. động từ trần thuật ở thời hiện tại:

"Love is blind" — He says / He is saying / He has said / He will say

Trần thuật lại như sau:

He says
He is saying
He has said — that love is blind
He will say

B. lời nói trần thuật chỉ về một chân lí, thói quen chưa bỏ

She said "The earth moves around the sun"
She said that The earth moves around the sun
She said "he usually gets up at 7 every morning
She said that "he usually gets up at 7 every morning

C. với câu điều kiện loại II và loại III thì khi thuật lại cũng không đổi

she said "If he studied hard, he would pass the exams"
She said that if he studied hard, he would pass the exams

D. lời khuyên: **SHOULD, HAD BETTER**

"he should study more" she said
→ she said that he should study more.
→ she advised him to study more.
"he had better not be so lazy" she said
→ she said that he had better not be so lazy
→ she advisee him not to be so lazy

F. **USED TO**: thói quen trong quá khứ:

"He used to get up very late" she said
→ she said that he used to get up very late.

G. với **Wish, Would rather, would sooner, it is time + simple past (đã đến lúc)**

"I wish she loved me" he said → he said that he wished she loved him
"It is time we went" they said → they said that it was time they went

**2. BẢNG CHUYỂN ĐỔI CÁC ĐẠI TỪ**

| **Đại từ** | **Chức năng** | **Trực tiếp** | **Gián tiếp** |
|---|---|---|---|
| **Đại từ nhân xưng** | **Chủ ngữ** | I | He, she |
| | | we | They |
| | **Tân ngữ** | you | They |
| | | Me | Him/ her |
| **Đại từ sở hữu** | | Us | Them |
| | | You | Them |
| | | My | His/ her |
| | | Our | Their |
| | | Your | Their |
| | | Mine | His/ her |
| | | Ours | Theirs |
| | | Yours | Theirs |

| **Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian** | |
|---|---|
| Today | That day |
| Yesterday | The day before |
| The day before yesterday | Two days before |
| Tomorrow | The next/ the following day |
| The day after tomorrow | In two days' time |
| Next + Time | The following + Time |
| Last + Time | The previous + Time |
| Time + ago | Time + before |
| This, these | That, those |

| Here, Overhere | There, Overthere |
|---|---|

Ví dụ: "I'm going to do my exercises tomorrow." She said to me
→ she told me that she was going to do her exercises the next day (hoặc the following day)
"he will come in time next time" → she said that he he would come in time the following time
"this house was built 5 years ago" she said → she said that that house had been built 5 years before.

## 3. CÁC LOẠI CÂU TRẦN THUẬT

### A. Câu Kể (statement)

Câu kể có dạng:

| " S + V + O/adv" S said |
|---|

Ví dụ: "she studies English" he said → he said that she studied English
"She doesn't study Maths" he said → he said that she didn't study Maths.
"They went away" she said to me → she told me that they had gone away

### B. Câu Hỏi (question)

Câu hỏi có dạng:

| "Aux + S + V + O/adv?" S asked |
|---|
| → Câu asked if/wether S + V(lùi một thì) + O/adv. |

Trong đó: Aux (auxiliary) trợ động từ
Asked có thể được thay bởi một dạng động từ tương tự dạng nghi vấn
Ví dụ: "do you love me?" he asked her → he asked her if/ wether she loved him (or not)
"Do you need money?" my parents asked me → my parents asked me if I needed money.
"Have you ever gone to Tokyo?" she asked me → she asked me if I had gone to Tokyo.

### C. Câu Cảm Thán (exclamations)

Câu cảm thán có dạng:

| "V + (O/adv)" S + told |
|---|
| → S + told to V + (O/adv) |
| "Don't + V + (O/adv)" S + told |
| → S + told + not + to V + (O/adv) |

Told có thể được thay bởi một dạng động từ tương tự với ngĩa của câu mệnh lệnh: như advise (khuyên) Command, offered, demanded.. (yêu cầu , ra lệnh), accused (of +Ving), buộc tội…. (xem trong bảng động từ đi với giới từ)
Ví dụ: "go out" he told → he told to go out.
"Run away" he told me → he told me to run away
"Help me" he begged → he begged (me) to help him
"Don't move!" he offered → he offered (them) not to move
"Raise your hands!" he told → he told us to raise our hands
"Give me 5.000 dong, please," he told → he begged to give him 5.000 dong
"Would you like to eat sweetsoup" he invited → he invited us to eat sweetsoup
"You take my money." He told me → he accused me of taking his money.
"Liar" he said → he called me a liar.
"Congratulations" he told me → he congratulated me.
"Thanks a lot" he told me → he thanked me a lot.
Tùy thuộc vào cụm động từ và nghĩa của câu trực tiếp để khi trần thuật lại chúng ta sử dụng dạng Infinitive hoặc Gerund.
Ví dụ: "thank you for helping me" he said → he thanked for helping him

Một số cụm động từ hữu ích khi sử dụng câu trần thuật với Infinitve và Gerund

| | | |
|---|---|---|
| want | (O) | to do |

| | | |
|---|---|---|
| order | | |

| | | |
|---|---|---|
| demand<br>command<br>agree<br>threaten<br>warn<br>promise<br>beg<br>invite<br>advise<br>request<br>ask<br>tell<br>instruct<br>remind<br>tell | | |

| | |
|---|---|
| **leave**<br>**look**<br>**pay**<br>**thank (sb)**<br>**wait** | |
| **come**<br>**escape**<br>**protect**<br>**suffer**<br>**prevent** | **from** |
| **believe**<br>**succeed** | **in** |
| **accuse (sb)**<br>**die (from)**<br>**hear**<br>**remind**<br>**take care**<br>**taste**<br>**warn**<br>**think** | **of** |
| **congratulate (sb)**<br>**depend**<br>**rely**<br>**base**<br>**insist** | **on** |
| **apologize**<br>**belong**<br>**explain**<br>**happen**<br>**invite**<br>**lend (st)**<br>**listen**<br>**prefer (st/sb)**<br>**speak**<br>**talk**<br>**write**<br>**look forward**<br>**be accustomed to**<br>**be/get used to** | **to** |

| verb | preposition |
|---|---|
| **complaint (of)**<br>**dream (of)**<br>**know**<br>**talk**<br>**think** | **about** |
| **arrive (in)**<br>**laugh**<br>**look**<br>**shout**<br>**throw** | **at** |
| **apologize**<br>**apply**<br>**ask**<br>**hope** | **for** |

**besides, deny (= refuse), admit, suggest, postpone,… + Ving**

## IX. ADVERBIAL CLAUSES: mệnh đề trạng ngữ

**ADVERBIAL CLAUSES OF TIME**

| Adverbial clauses of time | Use | Examples |
|---|---|---|
| **AFTER** | Simple future<br>Simple past<br><br>Past perfect<br>(dùng để chỉ một hành động xảy ra sau một hành động khác) | I will see you after diner<br>I came here at 6 o'clock and George came shortly after that.<br>After train had left, I went home |
| **BEFORE** | Present perfect<br>Past perfect<br>Simple past<br>(dùng để chỉ một hành động xảy ra trước một hành động khác) | I have never seen that film before.<br>I was sorry I had never been there before.<br>I met her yesterday, but I knew her long before that.<br>My family are coming here for a holiday, so came 2 days before to make all arrangements |
| **BY/ BY THE TIME** | Past perfect<br><br>Future perfect<br>(dùng để nhấn mạnh về một hành động mà xảy ra sau một hành động khác đã hoàn tất) | By 2 o'clock we had had lunch<br>By 1980 we had worked there for 5 years<br>It is now 6:30. I shall have finished my work by 8 o'clock<br>By the time we get to the cinema, the film will have already begun.<br>By the time I came, the party had finished. |
| **DURING** | Simple past<br>Simple present<br>(dùng để chỉ một hành động mà xảy ra trong suốt một hành động khác đang diễn ra) | I was in the army during the second world war<br>The sun gives us light during the day |
| **WHEN** | Past simple<br><br>Simple present<br><br>Simple future + present perfect<br>Future continuous + simple present<br>(chỉ một thói quen ổ hiện tại và ở quá khứ, và cũng diễn tả những hành động tiếp kế nhau, những chuỗi hành động lien tiếp theo thời gian, ngoài ra nó còn diễn tả hành động sau một hành động khác) | Mary looked her best when she smiled<br>When she went for a walk she always wore gloves<br>What do you do when you go to school?<br>She usually listens to music when she is free<br>I will have lunch when I have finished my homework.<br><br>I will be reading when you come to see me. |
| **WHILE** | Present progressive<br>Past progressive<br><br>(diễn tả một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào, nó cũng diễn tả một loạt các hành động đang xảy ra) | While my mum is cooking, she comes.<br>While my mum was cooking, she came. |
| **AS** | = when, while | I watch him as he (was drinking) drank his tea |
| **SINCE** | Present perfect<br>It is (time) since…<br>(diễn tả hành động trong quá khứ, thường đi với hiện tại hoàn thành để nói hành động chưa chấm dứt) | I have lived here since I was born<br>It is 3 years since I saw him<br>It is 2 years since he left the country. |
| **AS SOON AS** | Simple future + present perfect<br>(dùng để nhấn mạnh một hành động xảy ra trước hành động khác) | We will go as soon as you have finished your work<br>Note: we will go *when* you finish your work.<br>He left as soon as he had finished his work. |
| **TILL/ UNTILL** | It was not until … + past simple<br>(diễn tả hành động sẽ diễn ra suốt khi hành động khác hoàn thành.) | It was not until 1990, I could build the house.<br>We will go until you finish work<br>We will go until you have finished work<br>Wait **till** you see what Rachel's wearing! |

| | | |
|---|---|---|
| | | Hadn't we better wait **until** Antony's here?<br>You should stay on the train **until/till** Manchester and then change. |

## X. CONNECTOR: từ nối

Các từ nối này thường được sử dụng trong đề thi, đặc biệt là: because/ because of, although/ in spite of/ despite, so that/ in order that/ so as to/ in order to, not… only.. but also, neither…nor, either… or, both… and, however, moveover, therefore, furthermore, nevertheless, instead of, alternatively, otherwise, in other words, on the other hand, in general/ in private, in all, in short, in fact, indeed, actually, no matter what …

Do một số cụm từ đã được nói trong vở các em, nên ở đây, tôi chỉ đưa ra một số connectors:

**A. BOTH…AND**: cả… lẫn

Luôn được sử dụng trong câu khẳng định, theo sau both và and là các đại từ hay các danh từ. Động từ sử dụng với both…and luôn được chia ở số nhiều.

Ví dụ: both she and I were really frightened when hearing the noise from the forest.

**Lưu ý:** + các danh từ hay đại từ theo sau both và and có thể đóng vai trò chủ ngữ hay tân ngữ của động từ.

Ví dụ: Both Nam and Dong work very hard at school so they both usually get good marks in examination.

I like both Dong and Nam. They're good students

+ theo sau both.. and có thể là các tính từ hoặc trạng từ.

Ví dụ: the beach is both beautiful and romantic

She drives both carefully and slowly.

**B. NOT ONLY… BUT ALSO:**

Dùng để diễn tả ý: không những… mà còn.

+ Theo sau bởi các danh từ hay đại từ làm chủ ngữ:

Ví dụ: not only Hiếu but also Nhân are excellent students in my class.

+ Theo sau bởi các danh từ hay đại từ làm tân ngữ:

Ví dụ: I want to talk to not only my students but also their parents about their study.

+ theo sau bởi các động từ:

I not only went sightseeing in London but also tried to learn its culture.

+ theo sau các tính từ:

She is not only beautiful but also very intelligent.

+ dùng để nhấn mạnh.

Đây là một dạng đảo ngữ, vì vậy khi đảo not only lên đầu câu, cần nhớ là đảo luôn trợ động từ:

Ví dụ: it is not only the cheapest but also the nicest watch.

→ Not only is it the cheapest but it is also the nicest watch.

**C. EITHER… OR**: hoặc… hoặc

Dùng trong câu khẳng định để nói đến hoặc người/ vật này, hoặc / vật kia

+ theo sau either.. ỏ có thể là các danh từ làm chủ ngữ hay tân ngữ, các động từ nguyên mẫu, hay các danh động từ (gerund)

Ví dụ: either he or she has go to the meeting this afternoon.

I came there to meet either the director or the vice-director, not the secretary.

I like either watching TV or reading books.

We intend either to go to the beach or to go on a picnic.

+ either … or dùng trong câu phủ định thì diễn tả ý: không… mà cũng không, cả hai đều không…

I don't want to talk to either Mai or her husband.

= I want to talk neither Mai nor her husband.

**D. NEITHER … NOR**: không… mà cũng không.

Dùng để thay thế cho either.. or trong câu phủ định.

Ví dụ: I don't like either horror films or action films

= I like neither horror films nor action films

+ có thể đảo ngữ:

Neither horror films nor actions films do I like.

**E. NO SOONER … THAN/ HARDLY/ SCARELY… WHEN**: vừa mới.. thì

Thường sử dụng để đảo ngữ.

Nó bằng với cấu trúc: HARDLY/ SCARELY… WHEN

Ví dụ: **No sooner** had she finished her test **than** she realized her careless mistakes.
= **Hardly** had she finished her test **when** she realized her careless mistakes.

**XI. INVENSION: câu đảo ngữ**

Phần này thường it xuất hiện trong đề thi tốt ngiệp, nên các em tự nghiên cứu.

**XII. COMMON PATTERNS: đây chính là những mẫu câu thông dụng quyển 1, đã xuất bản. Rất quan trọng trong kì thi tốt nghiệp. Yêu cầu các em phải nhớ. Có thể chiếm 3 – 4 điểm.**

**PHỤ LỤC:**

**I. PRONUNCIATION: phát âm**

**Phần này thường chiếm 3 câu trong đề thi tốt nghiệp. Nó yêu cầu các em phải đọc và tìm ra một trong 4 âm, mà có âm được đọc khác các âm còn lại. Thông thường đề yêu cầu các nguyên âm, có lúc phụ âm.**

1. nguyên âm: là các âm thường được phát ra: a, e, i, o , u và h câm (h(mute))

**+ /ʌ/** được phát giữa â + ă.

Là âm của nguyên âm U ( u + phụ âm + phụ âm)

Các dạng thường gặp là: uct, ud, ug, ult, um, umb, ump, ung, un, út, ut.

Ví dụ: dud (đồ vô dụng), duct (ống dẫn), duck, drunk, bug, sultan (quốc vương), aldult, dump, sung, cut, cup, product, under, umber, usher, Sunday, culture…

Là âm của ULL

Ví dụ: dull, gull, hull, lull, hullo, mull, null,

Là âm của nguyên âm O khi có dạng OVE. OTHE, OME

Ví dụ: dove, love , lovable, glove, shove, mother, brother, some, come, done,

Ngoại lệ: cove /kəuv/, move /mu:v/, jove ..

**+ /a:/** là âm của nhóm: AR, ALM, ALF, AFT, ALV, AST, ASK, AUGH, AFF, ASP, EART.

Ví dụ: car, smart, calm, half, calves, fast, laught, afternoon, staff, heart.

**+ /e/** là nguyên âm của e, ea, đứng trước một hoặc hai phụ âm. Nhất là khi có dạng ead, eath, eat.

**E, ea + phụ âm + (phụ âm)**

Ví dụ: bed, net, smell, center, send, read (qúa khứ), bread, breath, breadth, weather, meadow, spread, threat.

**+ /æ/** là âm của a + phụ âm + phụ âm

Ví dụ: man, match, lamp, path,

**+/i/** là âm của nguyên âm I, khi I đứng trước một hoặc hai nguyên âm:

**i + phụ âm + phụ âm**

ví dụ: pin, thing, sick, idiom, impression

I là âm của y, khi y đứng cuối từ:

Ví dụ: city, country, windy, snowy, rainy, capacity, responsibility …

**+ /i:/** âm dài, là âm của nguyên âm e, khi có cấu trúc: **e + phụ âm + e**

Ví dụ: scheme /ski:m/, convene, complete, Japanese, Vietnamese, Chinese,…

/i:/ còn là âm của: e, ee, ea,ie, ei.

Ví dụ: me, bee, peak, thief, ceiling, believe…

**+/ɔ/** là một âm o ngắn. Nó là âm của nguyên âm O, khi O đứng trước một hoặc hai phụ âm

**O + phụ âm + (phụ âm)**

Ví dụ: hot, hospital, holiday, lock…

**+/ ɔ:/** là âm o dài. Là âm của OR, ORE, AL(L), ALK, AW, AU, OU, OUGH

Ví dụ: port, horse, more, tall, always, talk, fawn, August, course, thought.

**+/u/** là âm u ngắn, là âm của U, OO, ULL, OULD

Ví dụ: put, foot, hook, full, could, should, good

Ngoại trừ: shoulder /ʃəuldə (r)/ vai

**+/u:/** là âm u dài, là âm của O, OO, OE, OU, UE

Ví dụ: to, two, zoo, shoe, shoe, through, clue, foot, food…

Ngoại trừ: cue /kju:, hue /hju:/

**+/ə/** đọc như âm ơ ngắn, là âm của a, e, I ,o và u khi rơi vào phần không nhấn giọng.

Là âm của A, E, I, O,U, Ai, AU, AR, YR, ER, OR, EA, OI, EO, Ỉ, UR(E), OU(S), URE, OAR, OU(R), RE.

Ví dụ: again, away, confident, capacity, composition, century, curtain, scholar, archard, monger, monitor, dangerous, colour, adventure, cupboard, fire, ocean

**+/ ə:/** là âm ơ dài, là âm của ER, iR, OR, UR, EAR, xảy ra ở từ đơn âm hoặc vàn được nhấn giọng

Ví dụ: her, person, sir, dirty, fur, further, word, worst, world, heard, early, learn, earth.
**+/ei/** đọc như âm êi, là âm của AI, AY, EI, EY
Ví dụ: gain, day, play, weigh, eight, they, convey
/ei/ có cấu trúc theo nguyên tắc: **A + phụ âm + E**
Ví dụ: game, race, grade, safe, cake…
/ei/ còn theo nguyên tắc: **A + phụ âm + nguyên âm + nguyên âm**
Ví dụ: radio, pronunciation, facial, patient
**+/ai/** đọc như âm ai. Là âm của I, Y, IE, YE, EI
Ví dụ: I, fly, shy, tie, fie, file, dye, rye, either, neither, …
Nguyên âm I được phát âm là /ai/ khi nó là: IGH, IGHT, INDIVIDUALLY , ILD, IGN
Ví dụ: sight, night, tight, find, mild, might, wild, sign, …
/ai/ có cấu trúc theo nguyên tắc: **I + phụ âm + E** hoặc **phụ âm + I + nguyên âm**
Ví dụ: mine, dime (hột đào), describe, pipe, organize,
Ví dụ: diamond, lion, science,
Ngoại trừ: piano.
**+ /ɔi/** được phát âm như âm oi. Là âm của Oi, OY
Ví dụ: oil, soil, voice, coin, boy, employ, soya (đậu nành), royal
**+/au/** đọc như au. Là âm của OW, OU
Ví dụ: now, cow, town, mouse, plough, count.
**+/əu/** đọc như âu. Là âm của O, OU, OW, OA, AU, EW, OE, EO, OO, EAU
Ví dụ: so, go, soul, dough, though, know, slow, own, road, sew (khâu, vá) toe, brooch (tram cài đầu), plateau (cao nguyên)
**/əu/** là âm của O trong cấu trúc: **O + phụ âm + E**
Ví dụ: robe, code, hole, home, alone, hope, rose…
+/iə/ đọc như iaơ. Là âm của EAR, EA, iER, ERE hay E ở vần có nhấn giọng
Ví dụ: ear, hear, near, idea, korea, india, beer, volunteer, pioneer, here, sphere, hero, query, serial, serious …
**+ /eə/** đọc như eơ. Là âm của EAR, AiR, ARE, EiR, ERE
Ví dụ: pear (lê), wear, chair, hair, care, dare, their, heir (người thừa kế), where, there…
* giữa hai nguyên âm, có một phụ âm R, nguyên âm đứng trước mẫu tự R phải đọc them âm ơ /ə/ nếu là âm nhấn giọng
Ví dụ: parents /'peərənts/, daring, inquiry, hero, curious…
**+/uə/** đọc như ua ơ. Là âm của OOR, OUR, URE
Ví dụ: poor, moor, boor, tour, dour, sure, lure…
+ **Lưu ý** cách đọc số nhiều với danh từ và số it với động từ
nếu tận cùng danh từ là các đuôi: p, f, c, g, t, th, ph, chúng ta đọc là /s/
* nếu tận cùng là: s, x, dg /ʤ/, ch /ʧ/, gh, c(e), sh, ʃ, thì chúng ta đọc là /iz/
* còn lại đọc là /z/
+ cách đọc đuôi **–ed** với động từ quá khứ có qui tắc:
* nếu tận cùng động từ là những âm như: p, f, k, s, sh, đuôi –ed đọc là /t/
* nếu tận cùng là: t, d, đuôi –ed đọc là /id/
* còn lại đọc là /d/

**II. STRESS: nhấn âm**
**Phần này thường chiếm hai câu trong đề thi tốt nghiệp.**
**Nói chung, có khá nhiều kinh nghiệm để làm phần này. Một số cách sau có thể giúp các em tự tin hơn trong việc chọn âm nhấn khác với các âm còn lại.**
**Nếu tận cùng là các đuôi –tion, -sion, -ic …, thì nhấn ngay trước nó**
Ví dụ: conserv**a**tion: nhấn vào âm thứ 3 tính từ trái qua,
Preserv**a**tion: nhấn vào âm thứ 3 tính từ trái qua.
Prot**e**ction: nhấn vào âm thứ 2 tính từ trái qua.
Communic**a**tion: nhấn vào âm thứ 4 tính tư trái qua,,
Commercializ**a**tion: nhấn vào âm thứ 6 tính từ trái qua.
El**e**ctric, mech**a**nic: nhấn vào âm thứ 2 tính từ trái qua.
**Nếu tận cùng là –y (thường là lity) hoặc -al lùi 3 âm, tính từ cuối**
Ví dụ: responsib**i**lity: nhấn vào âm thứ 4 tính từ trái qua.
Cap**a**city: nhấn vào âm thứ 2 tính từ trái qua…

Cr**i**tical: nhấn vào âm đầu tiên tính từ trái qua

**Nếu là danh từ, tính từ 2 âm tiết, thì nhấn vào âm thứ nhất, động từ 2 âm tiết nhấn vào âm thứ 2.**

Ví dụ: c**o**ncert, ch**i**ldren, p**a**rents, s**u**ccess, …

B**o**red, b**o**ring, h**a**ppy, …

Beg**i**n, succ**ee**d, attr**a**ct,…

**Nếu là danh từ ghép, nhấn vào từ đầu, tính từ và động từ nhấn vào thứ hai.**

Ví dụ: d**a**rkroom, gr**ee**nhouse, cl**a**ssroom, s**i**ttingroom, **u**pstairs..

Bad-t**e**mpered, old-f**a**shoned

To understand, to over fl**o**w

**Nhấn ngay sau các tiền tố (prefixes) như: a-, an-, be-. e-, con-, com-, pre-, pro,-…**

**Các em sử dụng vở để xem hết các tiền tố.**

Ví dụ: alone, another, become, conclude, comserve, pre-writing, professtional, non-profit…

**Một số âm đặc thù, nhấn ngay vào nó như: ade, -con, -ee, -eer, -ese**

Ví du: lemon**a**de, ball**oo**n, refug**ee**, Vietnam**ese** …

**Ngoài ra các em cũng cần nhớ gốc từ (root), dựa vào đó để tìm dấu nhấn.**

Ví dụ chúng ta có từ gốc là hap → happy → unhappy → happiness…

**Đối với từ có 3 âm tiếp trở lên thì cách tốt nhất là dựa vào tiền tố, hoặc những đuôi (al, ty, eer, ese, ee…)**

Bi**o**logy, phil**o**sophy, train**ee**, viernam**ese**, inter**view**, interview**ee**…

**Một số từ đặc biệt không theo qui tắc trên (xem vở học)**

Ví dụ: **com**fortable, mat**u**re …

(trích lược quyển 3, cùng tác giả)

**III. Bài đọc hiểu**

Một kinh nghiệm tiết kiệm thời gian là các em đọc câu hỏi trước, rồi đọc lướt qua bài để lấy thông tin chính, tìm chỗ câu hỏi yêu cầu, và giải quyết. Cẩn thận với những cái bẫy về con số (năm, km…), thường là các em sẽ phải làm phương án cộng trừ để lấy số liệu.

Ví dụ: he was born in 1930 and died in 1965. How old was he?

A. 30 B. 65 **C. 35** D. still alive

**VI. Bài điền từ**

Thường đây là phần khó chịu nhất và gây chán nản nhất cho học sinh, vì các em ngại đọc. Tuy nhiên, những dạng bài này lại dễ làm và dấu hiệu nhận biết nhiều.

Thứ nhất là về cấu trúc câu. Cần lưu ý là mạo từ bổ nghĩa danh từ, tính từ, số từ, từ thứ tự.. bộ nghĩa danh từ. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ và tính từ. Nếu có chủ ngữ, thì sẽ có động từ. Nếu có giới từ thì theo sau nó là danh từ hoặc danh động từ. Nếu theo sau là tân ngữ thì trước nó là động từ hoặc danh động từ, nếu trước nó là tính từ sở hữu thì sau nó là danh từ…

Ngoài ra các em cũng cần quan tâm đến ngĩa của câu để điền từ cho thích hợp.

Ví dụ. After __(1)_____ his exam result, he was __(2)_____ very much.

1. A. know B. knowing C. knowledge D. to know

2. A. bore B. boring C. bored D. to boring

Câu một cần một danh động từ, chứ không thể là danh từ vì sau nó có tân ngữ. Vả lại không thể dùng động từ nguyên mẫu vì trước nó là liên từ, và cũng không thể là to infinitive vì cũng là lien từ. Vậy đáp án B. là đúng.

Câu hai, cần một tính từ vì có động từ to be. Không thể dùng bore vì nó là động từ, không thể dùng to boring sai ngữ pháp, không thể dùng boring, vì ở đây, anh ấy là chủ thể bị tác động bởi cái kết quả thi, nên phải dùng bored. Vậy đáp án C. là đúng.

## V. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP

| **Language structure** | **Number of items** | **Skills** | **Number of items** |
|---|---|---|---|
| *** Phonetics**<br>- stress, and/or<br>- Vowels & consonants<br>*** Grammar & Cultural Tips**<br>-Tenses of sequence of tenses<br>- syntactical structures<br>- connectives | 5<br><br><br>20 | *** Reading skills**<br>- gereral cloze procedures (1 text, ~ 150-word long)<br>- reading comprehension (1 text, ~ 200-word long) with questions that require short responses. (cultural tips welcomed) | 10 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - simple communicative functions, and others<br>*** Vocabulary**<br>- word formation<br>- word choice/ collocation | 5 | * **Writing skills**<br>-transformational writing (completion: phrase → clause level)<br>-writing error<br>Indentification and connection | 10 |
| **Total** | **30** | **Total** | **20** |

## VI. ĐỀ GIẢI MẪU VÀ BỘ ĐỀ ÔN THI.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** — **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006**

**ĐỀ THI CHÍNH THỨC** — **Môn thi: TIẾNG ANH - Hệ 7 năm**

*Thời gian làm bài: 60 phút; 50 câu trắc nghiệm (đề thi có 2 trang)*

**Câu 1:** Chọn từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với những từ còn lại:
A. study B. reply C. apply D. rely

**Câu 2:** Chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại:
A. churches B. chairman C. chemist D. changes

**Câu 3:** Chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại:
A. heat B. seat C. great D. meat

**Câu 4:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Gold, as well as silver, ..... in price.
A. have risen B. has risen C. rise D. are rising

**Câu 5:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
He ..... to New York three times this year.
A. had been B. was C. is D. has been

**Câu 6:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: I remember ..... you about this before.
A. tell B. to tell C. telling D. told

**Câu 7:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Each of you ..... a share in the work.
A. have B. has C. having D. to have

**Câu 8:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: He let the letter ..... onto the floor.
A. fall B. falls C. falling D. fell

**Câu 9:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
..... all my warnings, he tried to fix the computer himself.
A. Instead of B. In spite of C. Although D. Because

**Câu 10:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: ..... your homework finished last night?
A. Was B. Did C. Are D. Do

**Câu 11:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Have you decided to apply ..... the job yet?
A. for B. to C. into D. off

**Câu 12:** Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
Mr. Brown has ..... many patients ..... he is always busy.
A. too/that B. very/until C. such/that D. so/that

**Câu 13:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
We are very fond ..... folk music.
A. in B. at C. with D. of

**Câu 14:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
The children, ..... parents work late, are taken home by bus.
A. that B. whom C. whose D. their

**Câu 15:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
He wanted to know the reason ..... I was late.
A. as B. for C. why D. because

**Câu 16:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: She doesn't understand ..... I am saying.
A. what B. that C. whose D. where

**Câu 17:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
We have to start early ..... we won't be late.
A. so that B. that C. because D. because of

**Câu 18:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
The place ..... we spent our holiday was really beautiful.
A. what B. who C. where D. which

**Câu 19:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
She goes ..... a lot. She hardly ever spends an evening at home.
A. out B. down C. along D. over

**Câu 20:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
There are small ..... between British and American English.
A. differences B. different C. difference D. differently

**Câu 21:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
Some species of rare animals are in ..... of extinction.
A. danger B. dangerous C. dangerously D. endanger

**Câu 22:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: We are ..... of the long journey.

A. tire B. tiring C. tired D. to tire

**Câu 23:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Sara speaks so ..... that I can't understand her.
A. fast B. fastly C. faster D. fastest

**Câu 24:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Would you mind ..... me a hand with this bag?
A. give B. giving C. to give D. to giving

**Câu 25:** Xác định từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:
When I came in, everyone were watching a film.
A B C D

**Câu 26:** Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:
My family spent an interested holiday in Europe last summer.
A B C D

**Câu 27:** Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:
My uncle lived in Hanoi since 1990 to 1998, but he is now living in Hue.
A B C D

**Câu 28:** Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:
He stopped to smoke because it is harmful for his health.
A B C D

**Câu 29:** Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau: I didn't have an umbrella with me, so I got wet.
A. If I had had an umbrella, I wouldn't get wet. B. If I had had an umbrella, I would get wet.
C. If I had had an umbrella, I wouldn't have got wet. D. If I had had an umbrella, I would have got wet.

**Câu 30:** Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Peter wanted to win the race. He ran ..... .
A. so fast as he can B. fast as he could C. fast as he can D. as fast as he could

**Câu 31:** Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau: The coffee was too hot for me to drink.
A. The coffee is so hot that I can't drink it. B. The coffee is so hot that I can't drink.
C. The coffee was so hot that I couldn't drink. D. The coffee was so hot that I couldn't drink it.

**Câu 32:** Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau: Learning English is not easy.
A. It is not easy to learning English. B. It is easy learning English.
C. It is not easy to learn English. D. It is not difficult to learn English.

***Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong bài khoá sau, từ câu 33 đến câu 42:***

Approximately 350 million people .....(33).... English as their first .....(34)..... . About the same number use it .....(35).... a second language. It is the language .....(36).... aviation, international sport and world trade. 75% of the world's .....(37).... is in English, 60% of the world's radio stations ....(38).... in English, and more than half of the world's newspapers are .....(39).... in English. It is an official language in 44 countries. In .....(40).... others, it is the language of business, commerce and technology. There are many.....(41).... of English, but Scottish, Australian, Indian and Jamaican speakers of English, in spite of the differences in pronunciation, structure and vocabulary, would .....(42).... that they are all speaking the same basic language.

**Câu 33:** A. say B. speak C. tell D. talk
**Câu 34:** A. language B. languages C. linguistics D. linguist
**Câu 35:** A. of B. with C. as D. in
**Câu 36:** A. on B. to C. from D. of
**Câu 37:** A. mail B. parcels C. envelopes D. letters
**Câu 38:** A. broadcast B. travel C. write D. show
**Câu 39:** A. spoken B. printed C. sold D. taken
**Câu 40:** A. an B. more C. many D. much
**Câu 41:** A. varieties B. kind C. type D. sort
**Câu 42:** A. use B. keep C. invent D. recognize

***Đọc kỹ bài khoá sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu từ 43 đến 47:***

I was born in Newcastle, a city in the North East of England. Newcastle is on the bank of the River Tyne. It is quite big, with a population of about 200,000 people. There is a cathedral and a university. There are five bridges over the River Tyne, which link Newcastle to the next town, Gateshead, where there is one of the biggest shopping centres in the world. A few years ago, the main industries were shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important.
I moved to London ten years ago but I often return to Newcastle. I miss the people, who are very friendly, and I miss the beautiful countryside near the city, where there are so many hills and streams.

**Câu 43:** Newcastle is ..... .
A. a city near the North East of England B. a small town in England
C. a city in the North East of England D. a city in the North of England

**Câu 44:** The population of Newcastle is ..... .
A. 200,000 people B. much less than 200,000 people
C. much more than 200,000 people D. about 200,000 people

**Câu 45:** Gateshead has one of ..... in the world.
A. the largest rivers chi B. the most important shipbuilding industries
C. the most beautiful countrysides D. the biggest shopping centres

**Câu 46:** According to the passage, the writer ..... .
A. is still living in Newcastle B. has never returned to Newcastle
C. doesn't live in Newcastle any more D. has come back to live in Newcastle

**Câu 47:** Which of the following is NOT true about Newcastle?
A. Its people are friendly. B. Its main industry now is shipbuilding.
C. It has a cathedral and a university. D. It is next to Gateshead.

**Câu 48:** Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: Susan is looking for something ..... .

A. eat B. to eating C. to eat D. eating

**Câu 49:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: We need more sugar. There is ..... sugar in the pot.

A. much B. many C. any D. little

**Câu 50:** Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau: ..... is Oxford from Cambridge?

A. How long B. How far C. How long away D. How often

--------- HẾT ----------

**Hướng dẫn giải:**

Câu 1: ta thấy bốn phương án đều có hai âm tiết, nhưng trong đó chỉ có A có thể làm danh từ nên nhấn vào âm 1. → là đáp án

Câu 2: nên dùng quy luật loại trừ ở đây. Vì C. đọc là /k/ còn lại đọc là /ʧ/

Câu 3: đây là câu dễ, nên với kiến thức các em có thể nhận biết được cái bẫy đặt ra là C. /ei/

Câu 4: xem phần V: sự hòa hợp giữa S và V, phần 1

Câu 5: dấu hiệu nhận biết là three times this year dành cho hoàn thành.

Câu 6: xem III. Infinitives and Gerunds với remember + Ving: nhớ đã làm gì rồi

Câu 7: xem phần V: sự hòa hợp giữa S và V

Câu 8: xem III. Infinitives and Gerunds phần B. nguyên mẫu không TO

Câu 9: chỉ sự nhượng bộ, xem quyển 1, những mẫu câu thông dụng, phần in spite of và although

Câu 10: dấu hiệu thời gian

Câu 11: giới từ đi cùng apply là for. Xem sách giáo khoa, bài số 5, phần ngữ pháp.

Câu 12: xem cấu trúc so.. that (đến nỗi mà)

So + adj + that = such (a/an) + adj + N that

So adj + (a/an) + N that

So + many/ much/ little + N + that

Câu 13: Xem sách giáo khoa, bài số 5, phần ngữ pháp.

Câu 14: xem VII, mệnh đề quan hệ với đại từ whose

Câu 15: xem VII, mệnh đề quan hệ với đại từ why

Câu 16: xem VII, mệnh đề quan hệ với đại từ what

Câu 17: xem mẫu câu thông dụng phần SO THAT

Câu 18: xem VII, mệnh đề quan hệ với đại từ on which (chỉ địa điểm)

Câu 19: xem phần ngữ pháp về GO, ở đây go out = đi chơi

Câu 20: small là tính từ nên cần một danh từ. There are là số nhiều nên dùng danh từ số nhiều

Câu 21: be in danger = be endangered: đang lâm vào nguy cơ tuyệt chủng

Thêm nữa có giới từ thì cần một danh từ. Không thể là Ving vì nó không có O hay sau đó là of

Câu 22: Cần một tính từ thái độ chỉ người. Dạng này thường được biến từ động từ phân từ quá khứ và hiện tại. Phân từ quá khứ hiện tại thường chỉ sự chủ động và thường dành cho vật, còn phân từ quá khứ thì chỉ sụ bị động và thường dành cho người. Xem phần V.

Câu 23: cấu trúc so … that với động từ → cần một trạng từ: fast (a/adv)

Câu 24: mind + ving (xem phần III)

Câu 25: xem sự hòa hợp giữa S + V (phần 2)

Câu 26: cấu trúc spend time/money (on/in) Ving/N: dành thời gian/ tiền bạc làm gì, đi đâu, ở đâu

Holiday: từ chỉ vật, nên xem tính từ của nó đã phù hợp chưa? (đọc câu 22)

Câu 27: dấu hiệu since, dùng với thì hoàn thành.

Câu 28: stop to smoke: dừng để hút thuốc # stop smoking: dừng hút thuốc

Câu 29: câu điều kiện, nhìn vào thì của câu nguyên nhân hệ quả trên, ta thấy động từ ở thì quá khứ, nên ước cho quá khứ, dùng câu điều kiện loại 3.

Câu 30: xem so sánh bằng

Câu 31: xem mẫu câu thông dụng quyển 1, cấu trúc quá đến nỗi ai đó không thể làm gì.

Câu 32: xem mẫu câu thông dụng, qyển 1

Câu 33: nói một thứ ngôn ngữ chúng ta dùng speak.

Câu 34: ngôn ngữ chính thức = first language

Câu 35: dạng đối chiếu, so sánh: as

Câu 36: hai danh từ đi cùng với nhau thường nối bằng giới từ of

Câu 37: để ý, trong 4 dữ kiện, mỗi mail là không có số nhiều

Câu 38: để ý thấy có radio stations (trạm thu hanh) thường dùng để phát thanh → broadcast

Câu 39: để ý thấy báo chí (newspapers) → in ấn (printed)
Câu 40: others = other contries (sô nhiều đếm được → much hay many?
Câu 41: để ý thấy many + N(đếm được, số nhiều). Vậy đáp án nào phù hợp?
Câu 42: would … that: dạng trần thuật, nên sử dụng recognize
Câu 43: ngay câu đầu tiên của bài đọc
Câu 44: ngay dòng thứ 2, chú ý chữ about
Câu 45: xem dòng thứ 3 của bài đọc
Câu 46: xem câu này: *I moved to London ten years ago but I often return to Newcastle.*
Câu 47: NOT true: không đúng với nội dung bài: xem câu này: *A few years ago, the main industries were shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important.*
Câu 48: chỉ mục đích với infinitve (xem relative clause với phần tĩnh lược đại từ quan hệ)
Câu 49: đường là danh từ không đếm được. Kết hợp với câu đầu: chúng tôi cần thêm đường, vì nó có ít.
Câu 50: Oxford – Cambridge là khoảng cách.

**Rất mong là các em HS sẽ thấy tài liệu này có ích. Và tôi luôn hi vọng các em phải bình tĩnh, từ tin, để tránh suy luận không logic, suy luận theo cảm tính.**

Yours

**Postscript:**
Do thời gian gấp rút và kiến thức có hạn nên tài liệu sẽ không tránh khỏi những thiếu/ sai sót.
Ý kiến xin gửi theo địa chỉ: huycomf@gmail.com, hoặc qua diễn đàn: http://locninh.forumer.com

Thank you in advance